

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **68** /HĐĐ

Quảng Bình, ngày **20** tháng **5** năm 2022

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 3020/QĐ-UBND ngày 27/10/2014 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Bình Lợi và cho Công ty Cổ phần FOCOCEV Quảng Bình thuê đất để xây dựng Nhà máy tinh bột sắn xuất khẩu Sông Dinh tại thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch;

Căn cứ nội dung xác nhận việc người sử dụng đất đổi tên từ Công ty Cổ phần FOCOCEV Quảng Bình thành Công ty Cổ phần Tinh bột sắn Quảng Bình tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số phát hành BN 786534, BN 786535 và BN 786536, ngày 13/5/2022 của Văn phòng Đăng ký đất đai;

Hôm nay, ngày **20** tháng **5** năm 2022, tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình, chúng tôi gồm:

I. BÊN CHO THUÊ ĐẤT LÀ UBND TỈNH QUẢNG BÌNH - SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Do ông: **Hoàng Quốc Việt**

Chức vụ: Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường làm đại diện;

Trụ sở đóng tại 105 Hữu Nghị, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình;

Điện thoại: 0232.3823810.

II. BÊN THUÊ ĐẤT LÀ CÔNG TY CỔ PHẦN TINH BỘT SẮN QUẢNG BÌNH

Do ông: **Hoàng Quốc Vương**

Chức vụ: Tổng Giám đốc làm đại diện;

Trụ sở đóng tại: Cầu Đá Mài, thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Mã số doanh nghiệp: 3100980164

III. HAI BÊN THỎA THUẬN KÝ HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT VỚI CÁC ĐIỀU, KHOẢN SAU:

Điều 1. Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:



1. Diện tích đất 182.455,0 m² (Một trăm tám mươi hai nghìn bốn trăm năm mươi lăm mét vuông) tại thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình.

2. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo thửa đất số 66, 79 và thửa số 101, tờ bản đồ địa chính số 5, thị trấn Nông trường Việt Trung.

3. Thời hạn thuê đất: Đến ngày 20 tháng 3 năm 2054.

4. Mục đích sử dụng đất thuê: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Điều 2. Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1. Giá đất tính tiền thuê đất: Theo thông báo nộp tiền của cơ quan Thuế.

2. Tiền thuê đất: Theo Thông báo nộp tiền thuê đất của cơ quan Thuế.

3. Phương thức nộp tiền thuê đất: Trả tiền thuê đất hàng năm.

4. Nơi nộp tiền thuê đất: Theo Thông báo nộp tiền thuê đất của cơ quan Thuế.

5. Việc cho thuê đất không làm mất quyền của Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đất đai và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 3. Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi tại Điều 1 của Hợp đồng này.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các bên

1. Bên cho thuê đất bảo đảm việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho bên thứ ba, chấp hành quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trường hợp Bên thuê đất bị thay đổi do chia tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp, bán tài sản gắn liền với đất thuê thì tổ chức, cá nhân được hình thành hợp pháp sau khi Bên thuê đất bị thay đổi sẽ thực hiện tiếp quyền và nghĩa vụ của Bên thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng này.

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 06 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian 03 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

Điều 5. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;

2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất chấp thuận;

3. Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản hoặc giải thể;

4. Bên thuê đất bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hợp đồng này được lập thành 05 bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên thuê đất giữ 01 bản, Bên cho thuê đất giữ 01 bản, 01 bản gửi đến cơ quan thuế, 01 bản gửi Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền thuê đất, 01 bản lưu hồ sơ.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Hợp đồng thuê đất số 150/HĐTD ngày 14/11/2014 đã được ký kết giữa Sở Tài nguyên và Môi trường với Công ty Cổ phần FOCOCEV Quảng Bình (nay là Công ty Cổ phần Tinh bột sắn Quảng Bình).



BÊN THUÊ ĐẤT

Hoàng Quốc Vương



BÊN CHO THUÊ ĐẤT

Hoàng Quốc Việt



QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án: Nâng cấp nhà máy tinh bột sắn Sông Dinh
của Công ty Cổ phần Fococev Quảng Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Xét Biên bản của Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nâng cấp nhà máy tinh bột sắn Sông Dinh” của Công ty Cổ phần Fococev Quảng Bình, họp ngày 21 tháng 9 năm 2016;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nâng cấp nhà máy tinh bột sắn Sông Dinh” đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo Văn bản giải trình số 67/TBQB ngày 07 tháng 6 năm 2017 của Công ty Cổ phần Fococev Quảng Bình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 1074/STNMT-CCMT ngày 15 tháng 6 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nâng cấp nhà máy tinh bột sắn Sông Dinh” (sau đây gọi là dự án) được lập bởi Công ty Cổ phần Fococev Quảng Bình (sau đây gọi là chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô của dự án:

- Vị trí dự án: Tại thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

- Quy mô, công suất của dự án: Sản xuất tinh bột sắn công suất 120 tấn sản phẩm/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án:

2.1. Các yêu cầu về thiết kế, xây dựng và hoạt động của dự án phải tuân theo Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan đến hoạt động của dự án. Đảm bảo các phân khu chức năng, xây dựng các hạng mục công trình của nhà máy theo đúng thiết kế quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.2. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường như đã cam kết trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường để giảm thiểu tối đa ô nhiễm bụi, tiếng ồn, độ rung, khí thải, nước mưa chảy tràn, chất thải nguy hại, chất thải rắn, nước thải, mùi hôi... nhằm đảm bảo các hoạt động của dự án không gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường và cộng đồng dân cư xung quanh.

2.3. Nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án phải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường; yêu cầu các hồ/bể trong hệ thống xử lý nước thải phải được lót bạt chống thấm, đảm bảo không để nước thải thấm vào đất gây ô nhiễm tầng nước ngầm.

2.4. Chất thải rắn phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án phải được thu gom, xử lý kịp thời. Đối với bã sản thải ra từ quá trình sản xuất phải được thu gom về dây chuyền sấy bã để sấy khô (hệ thống dây chuyền sấy bã và băng tải vận chuyển bã thải từ khu vực sản xuất đến khu vực sấy bã được lắp đặt trong nhà xưởng); chủ dự án phải liên hệ với các đơn vị có nhu cầu để tiêu thụ kịp thời bã thải đã được sấy khô, trường hợp chưa tiêu thụ hết phải được lưu chứa tại kho lưu chứa đảm bảo vệ sinh môi trường; tuyệt đối không để bã sản thải tồn đọng gây ô nhiễm môi trường.

2.5. Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thi công và hoạt động của dự án phải được thu gom, phân loại, lưu giữ và xử lý theo đúng quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

2.6. Đảm bảo các điều kiện ứng phó sự cố môi trường và an toàn lao động cho cán bộ công nhân viên.

2.7. Trang bị đồng bộ hệ thống phòng cháy, chữa cháy, đảm bảo cho công tác phòng cháy, chữa cháy khi có sự cố cháy xảy ra.

2.8. Đảm bảo diện tích cây xanh theo quy hoạch đã được phê duyệt, tăng cường trồng vành đai cây xanh quanh hàng rào nhà máy, chọn chủng loại cây xanh phù hợp với tính chất hoạt động của dự án và điều kiện tự nhiên khu vực.

2.9. Trong quá trình hoạt động sản xuất, nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và cộng đồng dân cư, chủ dự án phải dừng ngay các hoạt động sản xuất, khẩn trương khắc phục sự cố; thông báo khẩn cấp cho Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Bồ Trạch và UBND thị trấn nông trường Việt Trung để được chỉ đạo và phối hợp xử lý; chịu hoàn toàn trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2.10. Niêm yết công khai tại địa điểm thực hiện dự án về các loại chất thải, công nghệ xử lý, thông số tiêu chuẩn về chất thải, các giải pháp bảo vệ môi trường để cộng đồng dân cư biết, kiểm tra và giám sát.

2.11. Trong quá trình thực hiện, chủ dự án phải phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương để đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn.

2.12. Thực hiện chương trình giám sát môi trường như trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt; cập nhật, lưu giữ số liệu và định kỳ báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường. Đảm bảo kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường và chương trình quan trắc, giám sát môi trường như đã nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2.13. Báo cáo UBND huyện Bồ Trạch về nội dung Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án. Lập và niêm yết bản tóm tắt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại trụ sở UBND thị trấn Nông trường Việt Trung nơi có dự án.

2.14. Chủ dự án phải lập lại Báo cáo đánh giá tác động môi trường trong các trường hợp sau đây:

a) Không triển khai dự án trong thời gian 24 tháng kể từ thời điểm Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường;

b) Thay đổi địa điểm thực hiện dự án so với phương án trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt;

c) Tăng quy mô, công suất, thay đổi công nghệ làm tăng tác động xấu đến môi trường so với phương án trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của dự án để niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

4. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, chủ dự án phải có văn bản báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Bồ Trạch thực hiện kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 899/QĐ-UB ngày 18 tháng 3 năm 2004 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Nhà máy tinh bột sản xuất khẩu sông Dinh - Quảng Bình".

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND huyện Bồ Trạch, Chủ tịch UBND thị trấn Nông trường Việt Trung và Giám đốc Công ty Cổ phần Fococev Quảng Bình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CVTNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Quang

Số: 364 /GXN-STNMT

Quảng Bình, ngày 03 tháng 3 năm 2022

GIẤY XÁC NHẬN
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
của Dự án “Nâng cấp nhà máy chế biến tinh bột sắn Sông Dinh”

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG XÁC NHẬN

I. Thông tin chung về dự án/cơ sở:

Tên chủ dự án: Công ty Cổ phần Fococev Quảng Bình.

Địa chỉ Văn phòng: Tiểu khu 5, thị trấn Nông Trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Địa điểm hoạt động: Tiểu khu 5, thị trấn Nông Trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Điện thoại: 0934998483

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3100980164; Đăng ký lần đầu ngày 29/8/2014 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 08/7/2020; Nơi cấp: Phòng Đăng ký Kinh Doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình.

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án số 2292/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Quảng Bình.

II. Nội dung xác nhận:

Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự “Nâng cấp nhà máy chế biến tinh bột sắn Sông Dinh” (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

III. Trách nhiệm của chủ Dự án:

Tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường đã nêu tại Mục 1, 2, 3, 4, và 5 của Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chương trình quan trắc môi trường và báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ và đột xuất theo quy định của pháp luật.

IV. Tổ chức thực hiện:

Chủ dự án đã hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Giấy xác nhận này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động; được điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận: *out*

- Cty Cổ phần Fococev Quảng Bình (3);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- UBND huyện Bố Trạch;
- UBND thị trấn Nông Trường Việt Trung;
- Lưu: VT, QI.MT (2).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



[Handwritten Signature]

Phan Xuân Hào

PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy xác nhận số: 364/GXN-STNMT ngày 03 tháng 3 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Bình)

1. Công trình thu gom và xử lý nước thải:

1.1. Công trình thu gom, thoát nước mưa

- Tuyến thoát nước mưa số 1 bố trí phía Tây khu vực nhà máy sản xuất: Thu gom nước mưa của khu vực nhà sản xuất và nhà xưởng sấy bã, cụ thể như sau:

+ Nước mưa phía Tây nhà xưởng sản xuất sẽ được thu gom bằng tuyến thoát nước mưa với đoạn đầu là ống nhựa (gồm 2 ống ϕ 200mm), chiều dài 24m; đoạn sau là ống bi ϕ 500mm, chiều dài 46m được chôn dưới đất, trên tuyến bố trí 5 hố ga cách nhau 12m, xây bằng gạch block, kích thước $D \times R \times C = 1m \times 1m \times 1m$ và có nắp dẫy bê tông, sau đó thoát ra sông Dinh phía Tây Bắc nhà máy. Đoạn sau của tuyến thoát nước mưa trước khi đổ ra sông Dinh phía Tây Bắc nhà máy là mương đất có kích thước $D \times R \times C = 80m \times 2m \times 2m$.

+ Nước mưa khu nhà xưởng sấy bã được thu gom bằng mương bê tông hờ có kích thước ($D \times R \times C = 70m \times 0,5m \times 0,4m$) và đổ ra tuyến thoát nước mưa phía Tây khu vực nhà sản xuất sau đó thoát ra sông Dinh phía Tây Bắc nhà máy.

- Tuyến thoát nước mưa số 2 bố trí phía Nam nhà máy sản xuất và phía Đông khu nhà ở tập thể: Là mương bê tông hờ, đoạn đầu có kích thước $D \times R \times C = 218m \times 0,4m \times 0,4m$, sau đó chạy theo hướng Nam - Bắc có kích thước $D \times R \times C = 100m \times 1m \times 0,6m$ thu gom nước mưa khu vực phía Nam nhà máy sản xuất. Sau đó đổ ra mương đất có kích thước $D \times R \times C = 150m \times 1m \times 0,6m$ rồi rẽ theo hướng Đông chạy dọc sau nhà tập thể và thu gom nước mưa khu vực này trước khi thoát ra sông Dinh phía Đông Bắc nhà máy.

- Tuyến thoát nước mưa số 3 tại khu vực bãi chứa vỏ sắn

+ Đối với khu vực bãi chứa vỏ sắn: Nước mưa chảy tràn được thu gom theo hệ thống mương thoát nước mưa có kích thước $D \times R \times C = 80m \times 0,5m \times 0,5m$ bao quanh khu vực chứa vỏ sắn, sau đó thoát theo tuyến mương thoát nước mưa có kích thước $D \times R \times C = 120m \times 0,5m \times 1m$, trên tuyến có bố trí 02 hố ga lắng cặn kích thước $D \times R \times C = 1m \times 1m \times 1m$, cách nhau 50m nối từ khu vực chứa vỏ sắn ra hồ hiếu khí của hệ thống thoát nước thải.

+ Đối với khu vực khác: Nước mưa khu vực hồ biogas số 1, hồ biogas số 2, khu vực hồ xử lý nước cấp, khu vực hồ hiếu khí và hồ tùy nghi 1,2, khu vực trồng cây xanh nước mưa chảy tràn theo độ dốc địa hình và thoát ra sông Dinh.

1.2. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt:

Đã xây dựng 01 bể BASTAF và 01 bể tự hoại 3 ngăn để xử lý nước thải sinh hoạt, cụ thể như sau:

- Nước thải sinh hoạt từ khu nhà tập thể: Thu gom và xử lý qua bể BASTAF có dung tích $80 m^3$, được bố trí phía Bắc khu nhà tập thể, sau đó thấm vào đất.



- Nước thải sinh hoạt từ khu nhà điều hành: Thu gom và xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn, có dung tích $9m^3$, được bố trí phía Đông khu nhà điều hành, sau đó thấm vào đất.

- Nước thải từ khu vực nhà ăn: thu gom vào bể tách dầu, có kích thước $D \times R \times C = 2,5m \times 1,5m \times 1,5m$ để tách dầu mỡ, sau đó dẫn vào hố ga có nắp đan (kích thước $D \times R \times C = 1m \times 1m \times 1m$), từ hố ga dẫn về hồ Biogas số 1 của hệ thống xử lý nước thải xuất để xử lý trước khi thải ra sông Dinh.

- Quy trình xử lý:

Nước thải sinh hoạt từ khu nhà tập thể \rightarrow bể BASTAF \rightarrow thải ra môi trường (thấm vào đất).

Nước thải sinh hoạt từ khu nhà điều hành \rightarrow bể tự hoại \rightarrow thải ra môi trường (thấm vào đất)

Nước thải từ khu vực nhà ăn \rightarrow bể bể tách dầu \rightarrow hố ga \rightarrow hồ Biogas số 1 - Hệ thống xử lý nước thải chung.

1.3. Công trình xử lý nước thải sản xuất

- Đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải sản xuất gồm: 02 bể lắng cát; 02 hồ biogas; 01 hồ hiếu khí; 02 hồ tùy nghi; 01 bể keo tụ; 02 bể lắng; 01 hố ga thu nước; 01 bể khử trùng; 01 hồ chứa bùn, 01 hồ chứa nước sạch. Dung các hạng mục của hệ thống xử lý nước thải như sau:

TT	Hạng mục	Thể tích (m^3)
1	Bể lắng cát 1	24,5
2	Bể lắng cát 2	29,4
2	Hồ biogas 1	42.000
3	Hồ biogas 2	110.500
4	Hồ hiếu khí	91.000
6	Hồ tùy nghi 1	25.000
7	Bể keo tụ	95,48
8	Hố ga thu nước	3,375
9	Bể lắng 1	86,9
10	Bể lắng 2	86,9
11	Bể khử trùng	24
12	Hồ chứa nước sạch	100,83
13	Hồ chứa bùn	145,83
14	Hồ tùy nghi 2	13.500

- Công suất xử lý: 1.500 m³/ngày.đêm
- Chế độ vận hành: Liên tục 24/24h.

(Công ty Cổ phần Fococev Quảng Bình đã được UBND tỉnh Quảng Bình cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 4567/GP-STNMT ngày 01 tháng 12 năm 2020, thời hạn cấp giấy phép là 5 năm kể từ ngày cấp)

- Quy trình xử lý nước thải sản xuất như sau:

SỞ
MÔI TRƯỜNG
QUẢNG BÌNH



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH

Số: 10567 /GP-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Bình, ngày 01 tháng 12 năm 2020

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;
Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;
Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;
Căn cứ Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định quản lý, bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;
Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Công ty cổ phần Fococev Quảng Bình ngày 25/9/2020 và hồ sơ kèm theo;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 769/TTr-STNMT ngày 25 tháng 11 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Fococev Quảng Bình (Nhà máy tinh bột sản xuất khẩu sông Dinh) tại tiểu khu 5, thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Nước mặt sông Dinh tại tiểu khu 5, thị trấn Nông Trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

2. Vị trí xả nước thải: Tiểu khu 5, thị trấn Nông Trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Tọa độ vị trí xả nước thải thành lập theo hệ tọa độ VN - 2000, múi chiếu 3^o, kinh tuyến trực 106^o, tỷ lệ 1:10.000: $X(m) = 1935.307$; $Y(m) = 553.293$.

3. Phương thức xả nước thải: Xả mặt tự chảy qua đập tràn vào nguồn tiếp nhận.

4. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục 24h/ngày đêm.

5. Lưu lượng xả nước thải: Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.120m³/ngày đêm (tương đương 46,67 m³/giờ).

6. Chất lượng nước thải: Thông số, nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải đều nằm trong giới hạn cột B, C_{max} , $K_q = 1,2$; $K_f = 1$ của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn (QCVN 63:2017/BTNMT).

Thông số và giới hạn nồng độ chất ô nhiễm được phép xả thải

TT	Thông số	Đơn vị tính	Kết quả	QCVN 63:2017/BTNMT (Cột B) $C_{max}, K_q=1,2; K_f=1$
1	pH	-	6,9	5,5 - 9
2	Chất rắn lơ lửng	mg/l	31	≤ 120
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	42	≤ 60
4	COD	mg/l	70	≤ 300
5	Tổng Xianua	mg/l	0,006	≤ 0,12
6	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/l	12,5	≤ 96
7	Tổng Phốtpho (P)	mg/l	3,18	≤ 24
8	Tổng Coliform	MPN/100ml	2.600	≤ 5.000

7. Thời hạn cấp giấy phép: 5 (năm) năm.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty Cổ phần Fococev Quảng Bình:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.
2. Thực hiện quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải và nguồn nước tiếp nhận; lắp đặt thiết bị đo lưu lượng nước thải.

- Vị trí quan trắc:

+ Nước thải trước và sau xử lý, quan trắc các thông số: pH, chất rắn lơ lửng, BOD₅, COD, Xianua, tổng Nitơ, tổng Phốtpho, Tổng Coliform.

+ Nguồn nước mặt tiếp nhận nước thải, quan trắc các thông số: pH, chất rắn lơ lửng, BOD₅, COD, Amoni, Clorua, Xianua, Coliform.

- Tần suất quan trắc: 6 tháng/lần hoặc khi có sự cố và theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường.

3. Hằng năm trước 31 tháng 12, tổng hợp báo cáo gửi Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải; các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012.

Điều 3. Công ty Cổ phần Fococev Quảng Bình được hưởng các quyền lợi hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012 và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty Cổ phần Fococev Quảng Bình còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Bồ Trạch, Chủ tịch UBND thị trấn Nông trường Việt Trung, Giám đốc Công ty Cổ phần Fococev Quảng Bình và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Quản lý TNN;
- Lưu: VT, CV TNMT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Phong

GIẤY PHÉP KHAI THÁC NƯỚC MẶT

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác nước mặt của Công ty Cổ phần tinh bột sắn Quảng Bình ngày 04 tháng 12 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 26/TTr-STNMT ngày 17 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần tinh bột sắn Quảng Bình, địa chỉ tại Cầu Đá Mài, thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình, khai thác nước mặt với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: Công trình khai thác nước mặt của Nhà máy chế biến tinh bột sắn.

2. Mục đích khai thác nước: Cấp nước phục vụ sản xuất của Nhà máy chế biến tinh bột sắn.

3. Nguồn nước khai thác: Nước mặt sông Dinh.

4. Vị trí các hạng mục chính của công trình khai thác nước: Tại tổ dân phố Phú Quý, thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Tọa độ vị trí các hạng mục công trình theo hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3 độ, kinh tuyến trục 106 độ như sau:

TT	Hạng mục công trình	Tọa độ VN2000 (Múi chiếu 3 độ, KTT 106 độ)	
		X(m)	Y(m)
1	Vị trí khai thác nước	1935.245	553.189

5. Chế độ khai thác: 8,5 giờ/ngày đêm; 150 ngày/năm.

6. Lượng nước khai thác: 1.205 m³/ngày đêm.

7. Phương thức khai thác, sử dụng: Công trình khai thác nước mặt sông Dinh thông qua trạm bơm nước gồm 01 máy bơm chính công suất 22KW và 1 máy bơm dự phòng công suất 15KW, bơm nước từ Sông Dinh lên hồ chứa dùng để lắng cặn nước. Từ hồ lắng dùng 03 máy bơm công suất 7.5KW và 01 máy bơm công suất 5KW bơm qua 04 bồn lọc áp suất, sau đó dẫn vào bể chứa bằng xi măng với đường ống dài 320m và từ bể chứa bằng xi măng dùng máy bơm công suất 22KW bơm lên tháp. Từ tháp chứa phân phối nước theo đường ống đưa nước tới các công đoạn sản xuất của nhà máy.

8. Thời hạn của giấy phép: Mười (10) năm.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty Cổ phần tinh bột sắn Quảng Bình:

1. Đảm bảo tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Lắp đặt thiết bị, đo đạc, giám sát quá trình khai thác nước.

3. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý tài nguyên nước ở trung ương và địa phương; cung cấp đầy đủ và trung thực thông tin, dữ liệu về hoạt động khai thác tài nguyên nước của công trình vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia và theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và giảm tỷ lệ thất thoát trong mạng lưới phân phối. Trường hợp có dự báo hoặc xảy ra hạn hán, thiếu nước phải tuân thủ việc điều chỉnh chế độ vận hành công trình và hạn ngạch khai thác tài nguyên nước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

5. Quá trình vận hành công trình phải đảm bảo không gây xói lở lòng, bờ sông Dinh khu vực khai thác nước; không gây ảnh hưởng đến hệ sinh thái thủy sinh, các đối tượng khai thác, sử dụng nước khác trong khu vực và không làm ảnh hưởng đến các chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

6. Bảo vệ nguồn nước khu vực lấy nước; xây dựng phương án, trang bị các phương tiện, thiết bị cần thiết và thực hiện các biện pháp để kịp thời ứng phó, khắc phục sự cố ảnh hưởng xấu tới nguồn nước và môi trường do việc vận hành công trình gây ra; nếu gây tác động xấu đến nguồn nước, môi trường, xã hội thì phải có trách nhiệm khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại kịp thời báo cáo đến các cơ quan chức năng để có biện pháp xử lý theo quy định.

7. Thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép và những ảnh hưởng bất lợi của công trình đến xã hội và môi trường.

8. Nếu có sự thay đổi nội dung của Giấy phép phải thực hiện các thủ tục đề nghị cấp phép hoặc điều chỉnh hoặc cấp lại thì phải lập hồ sơ đề nghị cấp phép và hồ sơ điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (nếu có) gửi đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

9. Nộp đầy đủ các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí; nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, thuế tài nguyên và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

10. Hằng năm, trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) về tình hình khai thác nước và các vấn đề phát sinh trong quá trình khai thác; các kết quả quan trắc theo quy định.

Điều 3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm cập nhật thông tin của giấy phép này vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia; theo dõi, giám sát hoạt động khai thác nước mặt của công trình này.

Điều 4. Công ty Cổ phần tinh bột sắn Quảng Bình được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 42 và có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 12 năm 2024. Chậm nhất bốn mươi lăm (45) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty Cổ phần tinh bột sắn Quảng Bình còn tiếp tục khai thác nước mặt với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định.

Điều 6. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch UBND huyện Bố Trạch, Chủ tịch UBND thị trấn Nông trường Việt Trung, Giám đốc Công ty Cổ phần tinh bột sắn Quảng Bình và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Quản lý TNN;
- Lưu: VT, KT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đoàn Ngọc Lâm

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /STNMT-QLMT
V/v niêm phong hệ thống quan trắc tự động,
liên tục tại Nhà máy chế biến tinh bột sắn
Sông Dinh

Quảng Bình, ngày tháng năm 2025

Kính gửi: Công ty Cổ phần Tinh bột sắn Quảng Bình.

Trên cơ sở Công văn số 323/CV-TBSQB/STNMT ngày 31/10/2024 của Công ty Cổ phần Tinh bột sắn Quảng Bình về việc xin thông tin kết nối, hướng dẫn và xác nhận truyền dữ liệu QTMT tự động, ngày 20/12/2024 Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức kiểm tra việc hoàn thiện hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục tại Nhà máy chế biến tinh bột sắn Sông Dinh. Kết quả kiểm tra như sau:

1. Công ty Cổ phần Tinh bột sắn Quảng Bình đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục tại Nhà máy chế biến tinh bột sắn Sông Dinh, thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình cơ bản phù hợp với Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường, cụ thể:

- Các thông số quan trắc tự động, liên tục đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Đã thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đo lường chất lượng theo quy định.

- Dữ liệu định dạng dưới dạng tệp *.txt; được lưu giữ tối thiểu 60 ngày.

- Thiết bị truyền dữ liệu datalogger đáp ứng quy định Điều 39 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

- Đã lắp đặt camera tại các vị trí đáp ứng theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường đã niêm phong hệ thống quan trắc tự động, liên tục theo quy định.

3. Trong quá trình vận hành hệ thống quan trắc tự động, liên tục đề nghị Công ty Cổ phần Tinh bột sắn Quảng Bình thực hiện các nội dung sau:

- Phải có biện pháp để bảo quản chất chuẩn, hóa chất đảm bảo nhiệt độ theo quy định.

- Trong quá trình truyền dữ liệu phải đảm bảo và chịu trách nhiệm về tính toàn vẹn của dữ liệu. Hệ thống phải kết nối trực tiếp đến các thiết bị đo, phân tích, bộ điều khiển, ...; tuyệt đối không kết nối thông qua thiết bị khác.

- Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm đo lường, chất lượng định kỳ theo quy định

- Thực hiện kiểm tra bằng chất chuẩn định kỳ theo quy định.

- Tuyệt đối không tự mở niêm phong hoặc tác động đến vị trí niêm phong.

- Thực hiện các yêu cầu khác có liên quan theo quy định hiện hành.

Vậy, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo đề Công ty Cổ phần Tinh bột sắn Quảng Bình biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Sở; (để báo cáo)
- Lưu: VT, QLMT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phan Xuân Hòa

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

Số: 01 /2025/HĐKT

(V/v thu gom và vận chuyển rác thải sinh hoạt)

- Căn cứ vào luật thương mại ban hành ngày 27/6/2005 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01/01/2006.

- Căn cứ thỏa thuận và yêu cầu nội dung giữa hai bên.

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2025, tại Công ty cổ phần Tinh bột sắn Quảng Bình, địa chỉ: Cầu Đá Mài, thị trấn Nông Trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Chúng tôi gồm có:

I. Bên A: Công ty cổ phần Tinh bột sắn Quảng Bình.

Địa chỉ: Cầu Đá Mài, thị trấn Nông Trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Mã số thuế: 3100980164

Đại diện:

Ông: Hoàng Quốc Vương - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Ông Nguyễn Văn Tuấn - Chức vụ: TP Quản lý chất lượng & Môi trường.

Số điện thoại: 0915.654.557

II. Bên B: Tổ vệ sinh môi trường thị trấn Nông Trường Việt Trung.

Địa chỉ: Nông Trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Đại diện:

Bà: Trần Thị Liệu - Chức vụ: Tổ trưởng tổ dịch vụ vệ sinh môi trường.

Bà: Bùi Thị Thu Thủy - Chức vụ: Tổ phó Kế toán.

Số điện thoại: 0858.223.605

Điều 1: Nội dung hợp đồng.



- Bên B đồng ý cung cấp 5 thùng chứa rác, thu gom rác thải sinh hoạt, bỏ vào bao bì gọn gàng, vận chuyển ra khỏi khuôn viên Công ty đến nơi xử lý cho bên A 2 lần/tháng.
- Bên A có trách nhiệm cho rác vào thùng, đảm bảo vệ sinh môi trường, thuận tiện cho bên B bốc vác và vận chuyển về bến bãi xử lý.

Điều 2: Thời gian thực hiện hợp đồng.

Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và đến hết ngày 2 tháng 1 năm 2026.

Điều 3: Giá trị hợp đồng và điều khoản thanh toán.

- Chi phí thu gom, vận chuyển mỗi tháng 700.000 đồng (đã bao gồm thuế).
- Thu phí 1 tháng/lần, vào ngày 10 – 15 mỗi tháng, một năm 8.400.000 đồng.
- Bằng chữ: Tám triệu bốn trăm nghìn đồng.
- Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản trong hợp đồng. Nếu có phát sinh, hai bên phải thông báo cho nhau bằng văn bản và cùng thương lượng để giải quyết. Một trong hai bên vi phạm các điều khoản trong hợp đồng, bên còn lại có quyền chấm dứt hợp đồng và không chịu thiệt hại do bên vi phạm gây ra.
- Sau khi bên A hoàn thành nghĩa vụ thanh toán, hợp đồng xem như tự động thanh lý.
- Hợp đồng được chia làm 4 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 2 bản.



ĐẠI DIỆN BÊN A

Hàng Quốc Vương

ĐẠI DIỆN BÊN B

Trần Thị Liễu

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 01 tháng 07 năm 2024

HỢP ĐỒNG
VẬN CHUYỂN, LƯU GIỮ VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP NGUY HẠI

Số: 000171/2024/HĐCNDT

- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020;

- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên môi trường về việc quản lý chất thải nguy hại có hiệu lực từ ngày 10 tháng 01 năm 2022;

- Căn cứ Bộ luật dân sự nước CHXHCN Việt Nam số 91/2015/QH13 được Quốc hội khoá XIII, thông qua ngày 24/11/2015 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017;

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 17/06/2020 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021;

- Căn cứ giấy phép môi trường bộ tài nguyên môi trường số:438/GPMT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2022 cấp phép cho Công ty Cổ Phần Môi trường Đô thị và Công nghiệp Bắc Sơn;

- Căn cứ đề nghị của Công ty Cổ phần Tinh bột sắn Quảng Bình về việc vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp nguy hại.

Hai bên chúng tôi gồm:

I. CHỦ NGUỒN THẢI – CÔNG TY CỔ PHẦN TINH BỘT SẮN QUẢNG BÌNH (BÊN A)

Địa chỉ : Cầu Đá Mài, Thị Trấn Nông Trường Việt Trung, Huyện Bố Trạch, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam..
Điện thoại : 02323.797777
Mã số thuế : 3100980164
Người đại diện : Ông Hoàng Quốc Vương Chức vụ : Tổng Giám Đốc

II. CHỦ VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP NGUY HẠI - CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP BẮC SƠN (BÊN B)

Địa chỉ đăng ký kinh doanh : Thôn 2, xã Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Địa chỉ văn phòng : Tầng 2, số 2 Ngõ 15, Đường An Dương Vương, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Hà Nội
Điện thoại : 024.6275 4826 Fax: 024.6275 4827
Tài khoản : 113000037652 Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Bắc Thăng Long – PGD Sông Cầu
Mã số thuế : 0102961796
Người đại diện : Ông Trần Vũ Hiệp Chức vụ : Giám đốc

Sau khi bàn bạc, trao đổi hai bên cùng thống nhất ký kết hợp đồng vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại với các nội dung sau đây:

ĐIỀU 1. ĐỐI TƯỢNG VÀ THỜI HẠN CỦA HỢP ĐỒNG

Ngày lập: 01 / 07 / 2024
Người lập: Hồ Viết Đức

HĐCNDT: Công ty Cổ phần Tinh bột sắn Quảng Bình
Người kiểm tra: Đinh Huy Đệ

- (1) Bên A thuê Bên B và Bên B đồng ý thực hiện vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh từ nơi lưu chứa chất thải của Bên A đến khu lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp nguy hại của Bên B.
- (2) Hợp đồng này có thời hạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2024 đến ngày 01 tháng 07 năm 2025.

ĐIỀU 2. GIAO NHẬN VÀ VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI

- (1) Đặc tính chất thải: Chất thải công nghiệp, nguy hại ở dạng rắn, lỏng.
- (2) Địa điểm giao nhận chất thải: Kho lưu chứa chất thải nguy hại tại Công ty Cổ phần Tinh bột sắn Quảng Bình.
 - Địa chỉ: Cầu Đá Mài, Thị trấn Nông Trường Việt Trung, Huyện Bố Trạch, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam..
- (3) Tần suất thu gom: 06 tháng / 01 lần. Thực hiện vào tháng 12/2024; 06/2025.
 - Trường hợp bên A có nhu cầu thu gom đột xuất thì báo trước cho bên B 05 ngày.
 - **Điện thoại thường trực khi gọi lấy chất thải: liên hệ trực tiếp với nhân viên ký hợp đồng.**
- (4) Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển chuyên dụng có trong giấy phép vận chuyển chất thải công nghiệp, nguy hại đủ tiêu chuẩn, hợp vệ sinh để vận chuyển chất thải theo quy định hiện hành của nhà nước Việt Nam.
- (5) Địa điểm xử lý chất thải: Toàn bộ chất thải công nghiệp, nguy hại Bên A giao cho Bên B được vận chuyển về tập trung, xử lý tại Khu xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại của Công ty Cổ phần Môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn - Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Sơn, địa chỉ: Thôn 2, xã Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

ĐIỀU 3. ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ

- (1) Danh mục chất thải:

STT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Đơn vị tính
01	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	Kg
02	Giẻ lau thải nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	Kg
03	Dầu nhớt thải	Lỏng	17 02 03	Kg

- (2) Đơn giá thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải tính bằng tiền Việt Nam đồng (chưa bao gồm thuế suất GTGT) được áp dụng như sau:
 - Trường hợp khối lượng chất thải nguy hại của bên A $\leq 20\text{kg}/01$ lần thu gom/ 01 cơ sở thì đơn giá trọn gói cho mỗi lần vận chuyển, xử lý là 4.000.000VNĐ/ 01 lần thu gom/ 01 cơ sở.
 - Trường hợp khối lượng chất thải nguy hại $> 20\text{kg}/01$ lần thu gom/ 01 cơ sở thì khối lượng thứ 21 trở lên sẽ được tính: Khối lượng x 20.000VNĐ.

- (3) Hai bên sẽ lập biên bản giao nhận chất thải cho từng chuyến cơ sở để hai bên nghiệm thu khối lượng và thanh quyết toán hợp đồng. Trường hợp bên A phát sinh chất thải mới hai bên sẽ thống nhất phương án xử lý và đơn giá bổ sung tại phụ lục hợp đồng.
- (4) Đơn giá trên sẽ được điều chỉnh lại theo sự thay đổi của thị trường thông qua đàm phán và nhất trí giữa hai bên bằng văn bản.

ĐIỀU 4. PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- (1) Thuế suất thuế GTGT theo quy định hiện hành của nhà nước, Thuế GTGT sẽ do bên A chịu.
- (2) Bên A thanh toán phí phát sinh theo ĐIỀU 3 (2) bằng chuyển khoản hoặc bằng tiền mặt vào tài khoản của Bên B, chậm nhất sau mười lăm (15) ngày kể từ ngày bên A nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ của bên B.
- (3) Nếu trong vòng 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng Quý Công Ty không bàn giao chất thải cho Công ty Cổ phần Môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn thì hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng và Quý Công ty vẫn phải thanh toán chi phí 4.000.000 VND (chưa bao gồm thuế suất GTGT) coi như phí duy trì hợp đồng 1 năm vừa qua.
- (4) Trong vòng 01 tháng kể từ ngày bên A nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ nếu bên A không thanh toán đầy đủ cho bên B, bên B sẽ tạm dừng việc vận chuyển, lưu trữ và xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại cho đến khi bên A thanh toán.
- (5) Nếu sau 01 tháng kể từ ngày nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ của bên B mà bên A chưa thanh toán thì bên A phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường, tại thời điểm thanh toán.

ĐIỀU 5. TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA BÊN A

- (1) Bên A có nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên B theo ĐIỀU 3,4 của Hợp đồng.
- (2) Bên A có trách nhiệm cung cấp cho Bên B hồ sơ chất thải bao gồm nguồn gốc xuất xứ, các tài liệu về quản lý chất thải, mẫu biên bản bàn giao chất thải (nếu bên A có sử dụng loại chứng từ đặc biệt)
- (3) Trước khi giao cho Bên B, Bên A có trách nhiệm thu gom, phân loại chất thải công nghiệp nguy hại tại cơ sở phát sinh chất thải bên A và đóng gói theo đúng quy định pháp luật và nhằm thuận tiện cho việc quản lý, vận chuyển và xử lý chất thải. Trong trường hợp có sự thay đổi về thành phần chất thải, Bên A phải thông báo trước cho Bên B để có phương án giải quyết kịp thời và điều chỉnh giá thành xử lý cho phù hợp.
- (4) Bên A tạo điều kiện cho Bên B trong việc vận chuyển chất thải công nghiệp, nguy hại trong phạm vi của Bên A, hỗ trợ bên B xe nâng và công nhân vận hành xe nâng (nếu cần) xếp chất thải lên phương tiện vận chuyển.
- (5) Bên A cử cán bộ xác nhận khối lượng chất thải thu gom, vận chuyển, xử lý để làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán hợp đồng.
- (6) Bên A có quyền kiểm tra giám sát quá trình cân đo khối lượng, vận chuyển và xử lý chất thải của mình, với điều kiện việc giám sát, kiểm tra này không được làm ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất của Bên B.
- (7) Bên A chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về các chất thải không bàn giao cho bên B vận chuyển và xử lý.

ĐIỀU 6. TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA BÊN B

- (1) Bên B có trách nhiệm vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật và Hợp đồng.
- (2) Bên B bố trí công nhân bốc xếp chất thải lên phương tiện vận chuyển.
- (3) Cùng Bên A xác nhận khối lượng chất thải vận chuyển xử lý để làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán hợp đồng.
- (4) Bên B có trách nhiệm thông tin đầy đủ cho Bên A bằng văn bản về các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý.
- (5) Bên B hoàn thành đầy đủ chứng từ chất thải nguy hại theo quy định của luật pháp và giao lại chứng từ lưu cho bên A đúng thời hạn.
- (6) Trong trường hợp Bên B phát hiện một số hoặc toàn bộ chất thải không phù hợp với hồ sơ chất thải thì hai bên sẽ cùng nhau thỏa thuận giải quyết số chất thải đó theo đúng quy định hiện hành. Việc tiếp tục xử lý phần chất thải phát sinh trên thực hiện theo thỏa thuận giữa hai bên theo đúng quy định hiện hành và Bên A phải chịu hoàn toàn chi phí.
- (7) Bên B có quyền tạm dừng việc vận chuyển chất thải nếu phát hiện chất thải của bên A không được phân loại, đóng gói và lưu giữ theo đúng quy định pháp luật, bao gồm như không giới hạn ở Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên môi trường.
- (8) Bên B có quyền từ chối vận chuyển chất thải khi Bên A không có người bàn giao và xác nhận khối lượng.

ĐIỀU 7. BẢO MẬT

- (1) Các Bên có trách nhiệm phải bảo mật tất cả những thông tin mà mình nhận được từ Bên kia trong suốt thời hạn và sau khi hết hạn của Hợp đồng này và phải thực hiện mọi biện pháp cần thiết duy trì tính bảo mật của thông tin này.
- (2) Mỗi Bên sẽ đối xử với các thông tin hợp đồng như là các thông tin mật, có giá trị và độc quyền, và sẽ không tiết lộ và đảm bảo rằng các nhân viên của mình cũng sẽ không tiết lộ bất kỳ thông tin Hợp đồng nào cho bất kỳ bên thứ ba nào khác nếu như không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên kia.

ĐIỀU 8. SỬA ĐỔI VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- (1) Hợp đồng này và các phụ lục (nếu có) của Hợp đồng này có thể sửa đổi theo thỏa thuận bằng văn bản của các bên.
- (2) Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong trường hợp sau:
 - (a) Hợp đồng hết hạn;
 - (b) Hai Bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng bằng văn bản;
 - (c) Bên B có quyền chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức bằng cách gửi thông báo đến Bên A nếu Bên A không thanh toán phí dịch vụ theo đúng quy định tại ĐIỀU 3, 4 trong thời hạn mười (30) ngày kể từ khi nhận được hóa đơn tài chính và đề nghị thanh toán của Bên B.

ĐIỀU 9. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- (1) Bất kỳ và mọi tranh chấp, mâu thuẫn hay khiếu nại phát sinh từ hoặc có liên quan đến Hợp đồng này trước hết sẽ được hai bên giải quyết bằng thương lượng và hòa giải trên cơ sở tinh thần hữu nghị và cùng có lợi.

- (2) Trong trường hợp không thể giải quyết được thông qua thương lượng và hòa giải, mỗi bên sẽ có quyền đệ trình tranh chấp, mâu thuẫn hay khiếu nại đó lên tòa án có thẩm quyền của Việt Nam để giải quyết.

ĐIỀU 10. BẤT KHẢ KHÁNG

- (1) Sự kiện bất khả kháng là sự kiện mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên, không dự đoán được hoặc không khắc phục được như động đất, sóng thần, lũ lụt, hỏa hoạn, chiến tranh và các thảm họa khác không lường trước được, sự thay đổi chính sách hoặc ngăn cấm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.
- (2) Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt Hợp đồng. Tuy nhiên bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải:
- (a) Thông báo ngay cho bên kia về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 07 ngày ngay sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng;
- (b) Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra.
- (3) Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng đúng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà Bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện được các nghĩa vụ theo Hợp đồng của mình.

ĐIỀU 11. CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- (1) Hai Bên chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ triển khai Hợp đồng, nếu có vấn đề gì cần giải quyết, hai bên kịp thời thông báo cho nhau bằng văn bản và chủ động bàn bạc, giải quyết trên cơ sở thương lượng đảm bảo lợi ích của hai Bên.
- (2) Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày hai bên ký. Sau khi hai bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo hợp đồng và hết thời hạn hiệu lực hợp đồng thì hợp đồng mặc nhiên được thanh lý.
- (3) Hợp đồng được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt, mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau.



GIÁM ĐỐC

Trần Vũ Hiệp

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**
Số: 653 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Quảng Bình, ngày 07 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn
Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình, tỷ lệ 1/5000**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

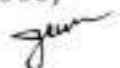
Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ xây dựng hướng dẫn nội dung thiết kế đô thị; Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2013 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày ngày 13 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

Căn cứ Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình, tỷ lệ 1/5000;



Căn cứ Quyết định số 2521/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định 221/QĐ-UBND ngày 21/01/2021 của UBND tỉnh;

Xét Tờ trình số Tờ trình số 271 /TTr-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2025 của UBND huyện Bồ Trạch về việc thẩm định, phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình, tỷ lệ 1/5000;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Báo cáo thẩm định số 421/BC-SXD ngày 27 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình, tỷ lệ 1/5000, với những nội dung như sau:

1. Phạm vi, ranh giới, quy mô diện tích, thời hạn lập quy hoạch.

1.1. Phạm vi, ranh giới: Khu vực lập quy hoạch thuộc địa giới hành chính toàn thị trấn nông trường Việt Trung, ranh giới được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp các xã: Phú Định; Tây Trạch.
- Phía Nam giáp xã Thuận Đức, thành phố Đồng Hới;
- Phía Đông giáp các xã: Lý Nam; Hòa Trạch.
- Phía Tây giáp xã Phú Định.

1.2. Quy mô diện tích: Khu vực lập quy hoạch có diện tích 8.587,02 ha.

1.3. Thời hạn lập quy hoạch: Đến năm 2035.

2. Quy mô dân số.

- Dân số hiện trạng năm 2023 có khoảng 10.329 người;
- Dự kiến dân số đến năm 2030 có khoảng 18.500 người;
- Dự kiến dân số đến năm 2035 có khoảng 20.000 người.

3. Tính chất, chức năng đô thị: Là đô thị loại V, trung tâm kinh tế, chính trị, xã hội phía Tây Nam của huyện Bồ Trạch; có vai trò là đô thị vệ tinh và cầu nối liên kết giữa huyện Bồ Trạch và thành phố Đồng Hới và là vùng đệm của các tuyến du lịch Phong Nha và các xã phía Tây của huyện Bồ Trạch.

4. Mục tiêu.

- Cụ thể hóa định hướng trong Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 được phê duyệt tại 377/QĐ-TTg ngày 12/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

- Cụ thể hoá các chủ trương, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Bình và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện Bồ Trạch.

- Quy hoạch sử dụng đất, tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan, tổ chức các công trình hạ tầng xã hội, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường đảm bảo sự phát triển bền vững và tiêu chí của đô thị loại V.

- Tổ chức đầu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chung đã được phê duyệt làm cơ sở, tiền đề để đầu tư, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện đại đảm bảo tính ổn định, đồng bộ theo tiêu chuẩn của đô thị loại V.

- Làm cơ sở pháp lý cho việc lập các đồ án quy hoạch chi tiết các khu vực và lập các dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật trong đô thị mới, dân cư mới; quản lý đầu tư xây dựng và kiểm soát phát triển theo quy hoạch.

5. Phát triển không gian đô thị.

5.1. Mô hình phát triển đô thị: Định hướng phát triển đô thị theo hướng đô thị xanh gắn với nông nghiệp, lâm nghiệp, kết hợp các dịch vụ thương mại phát triển logistic và dịch vụ du lịch, đặc biệt du lịch sinh thái gắn với nền tảng cây xanh, cảnh quan vùng lâm nghiệp rộng lớn, nhiều khu vực hồ tự nhiên đẹp và các điểm du lịch độc đáo, tiềm năng của các xã phía Tây.

5.2. Định hướng tổ chức không gian:

a) Định hướng phát triển tổng thể:

- Định hướng đô thị thị trấn Nông trường Việt Trung là “Đô thị xanh, đậm đà bản sắc văn hóa vùng hướng đến sản phẩm dịch vụ du lịch hỗ trợ” hướng đến đô thị hành chính, chính trị, kinh tế văn hóa của cấp độ thị trấn, đồng thời giữ nét cảnh quan đặc trưng của thị trấn nông trường như rừng cao su, đồi, khe suối đặc trưng và địa hình có các đồi cây ven hồ tự nhiên... Để hiện thực hóa định hướng đó cần thực hiện các mục tiêu phát triển đô thị sau:

- Xây dựng không gian đô thị mở rộng, bổ sung các chức năng quan trọng của cấp đô thị loại V có tính đặc thù. Các chức năng cần mở rộng như: trung tâm hành chính, chính trị, công cộng, dự phòng khu vực hành chính mở rộng (định hướng tại vùng phía Tây lấy trục đường đi qua trung tâm mới rộng 42m làm trục chính không gian đô thị), không gian cây xanh công viên tổng hợp, thể thao trung tâm; các khu vực phát triển nhà ở dạng đô thị mới tại khu vực đường 32m khu vực tổ dân phố Dũng Cảm, khu vực Hữu Nghị; tổ dân phố Quyết Thắng...

- Khu dịch vụ thương mại và các chức năng hỗn hợp dọc phía Đông đường Hồ Chí Minh; chức năng dịch vụ vận tải, logistic bố trí xung quanh nút giao thông đường cao tốc Bắc Nam và đường Hồ Chí Minh; khu tiểu thủ công nghiệp, chăn nuôi bố trí phía Bắc đô thị và các làng nghề truyền thống; phát huy giá trị của đô thị Nông trường Việt Trung là vùng cây lâm nghiệp cao su,...

- Đối với các khu vực phát triển mới: Mở rộng, phát triển các khu chức năng đô thị mới hiện đại, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, gồm đất sản xuất công nghiệp, kho tàng; dịch vụ, du lịch; đất cây xanh sử dụng hạn chế; đất cây xanh chuyên dụng; đất các công trình

jean

công cộng cấp huyện như trung tâm y tế, trung tâm văn hoá, thể dục thể thao, an ninh, quốc phòng.

- Đối với khu vực hiện hữu: Khu vực làng xóm hiện hữu, các khu chức năng, các làng nghề truyền thống được cải tạo, chỉnh trang phát triển theo hướng đô thị hóa gắn với bản sắc văn hóa truyền thống; bổ sung các tiện ích đô thị, nâng cấp hệ thống giao thông và hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; ưu tiên phát triển các không gian xanh, công trình dịch vụ - công cộng phục vụ cộng đồng.

- Đối với các khu vực nông nghiệp: Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng; bảo tồn các vùng sản xuất nông, lâm nghiệp năng suất cao hiện có. Tạo lập các khu vực dự trữ phát triển, hướng đến mô hình du lịch sinh thái homestay, farmstay.

- Bảo tồn và phát huy đa dạng sinh học, không gian xanh tự nhiên, phát triển hệ thống chuỗi công viên cây xanh bám theo mặt nước sông, suối hiện có nhằm tạo lập hình ảnh đặc trưng của thị trấn Nông trường Việt Trung. Khai thác các khu vực đồi núi để tăng cường, bổ sung không gian xanh, phát triển dịch vụ du lịch hài hòa hình thái không gian cảnh quan, địa hình tự nhiên.

b) Định hướng phát triển theo các phân khu chức năng:

- Khu vực Trung tâm đô thị: Đô thị trung tâm hiện hữu tập trung ở tuyến đường qua khu vực Trụ sở thị trấn, trường học, trạm y tế, trụ sở công an, chợ Phú Quý, chỉnh trang sử dụng theo từng giai đoạn. Dự kiến mở rộng đường trước Trụ sở thị trấn thành 32m. Định hướng chuyển dịch trung tâm hành chính, cơ quan chức năng đô thị chính, sân vận động, nhà văn hóa, cơ quan làm việc thị trấn... về phía Tây Bắc, bố trí trên trục đường 42m - làm trục trung tâm chính. Bổ sung thêm các chức năng công cộng như Nhà văn hóa trung tâm, sân vận động trung tâm, quảng trường, trường học và các trụ sở cơ quan khác nhằm định hướng thành một khu vực hành chính chính trị văn hóa tập trung của thị trấn.

- Trung tâm thương mại, dịch vụ: Khu vực du lịch dịch vụ, ẩm thực, thương mại dịch vụ bố trí xung quanh hồ Dũng Cảm, đập Đá Mài, phía Đông đường Hồ Chí Minh... Tại đây, khai thác tối đa hồ tự nhiên hiện có, tổ chức các dịch vụ ẩm thực nhà hàng, khách sạn, các sản phẩm du lịch sinh thái homestay, sinh thái bản địa...

+ Khu thương mại tập trung tại khu vực chợ Phú Quý hiện có và quy hoạch dọc đường trục chính 42m; dọc đường Hồ Chí Minh.

+ Chợ mới được quy hoạch bố trí mới tại khu vực phía Đông sông Dinh, phía Nam giáp khu dân cư hiện hữu với diện tích khoảng 3,72 ha.

+ Khu dịch vụ thương mại Logistics gắn liền không gian nút giao thông lên xuống với cao tốc Bắc Nam và đường Hồ Chí Minh. Khu vực này sẽ tập trung các loại hình kinh doanh vận tải, hàng hoá gắn liền với trục đường giao thông đối ngoại Bắc Nam.

- Khu vực cụm công nghiệp và trang trại sinh thái, chăn nuôi tập trung và dịch vụ chuyển đổi khác:

+ Khu cụm công nghiệp, làng nghề bố trí tập trung tại các khu vực: Nút giao thông lên xuống đường bộ cao tốc Bắc Nam và đường Hồ Chí Minh gồm cụm công nghiệp tập trung với các chức năng nhà xưởng cơ khí, gạch block, than viên khí nén...Nhà máy tinh bột sắn (giáp đường Hồ Chí Minh). Bố trí 01 cụm công nghiệp ở phía Tây của trung tâm hành chính đô thị mới (khoảng 3.7ha); cụm công nghiệp phía Tây thôn Chiến Thắng, tổ chức các nhà xưởng đóng chai nước sạch, các xưởng sản xuất tập trung không ô nhiễm môi trường gần với nhà máy cấp nước của thị trấn và đô thị Hoàn Lão trong tương lai.

+ Khu sản xuất nông nghiệp trang trại tập trung: Khu vực chăn nuôi Hòa Phát diện tích khoảng 48,64ha của Tập đoàn Hòa Phát đang sản xuất và các vùng nông nghiệp khác phía Nam thị trấn, chuyển đổi cơ cấu các cụm khu vực rừng cao su sang vùng nông nghiệp sản xuất trang trại tập trung.

+ Các khu vực khai thác khoáng sản bã cát dọc bờ sông Dinh, tương lai sẽ dần chuyển đổi sang chức năng dịch vụ, thương mại sinh thái ven sông.

- Các khu bảo tồn lâm nghiệp: Các khu vực cây lâm nghiệp ở phía Tây của thị trấn được giữ nguyên, trồng và khai thác như là khu vực tiềm năng về sản phẩm lâm nghiệp như các loại cây keo, trầm, cao su..

- Đối với khu đất dự trữ: Khu vực dự trữ phát triển bao gồm: các khu vực có khả năng phát triển đô thị trong vòng sau 20 năm; các khu vực có giá trị đặc biệt chưa khai thác trong giai đoạn đầu, bao gồm những khu vực trung tâm thị trấn mới và dọc tuyến cao tốc Bắc Nam.

- Đối với khu vực cây xanh, mặt nước: Trục sông ngòi, cây xanh: trục sông Dinh làm trục không gian xanh kết nối vùng cây xanh lõi hồ Dũng Cẩm, đập Đá Mài, hồ Thắng Lợi. Cảnh quan cây xanh hai bên bờ sông Dinh giữ nguyên và tạo thêm hành lang xanh đủ rộng để đảm bảo các khe kênh thoát nước lũ về mùa mưa và tạo không gian xanh cho đô thị nông trường. Các khu vực cây lâm nghiệp ở phía Tây của thị trấn được giữ nguyên, trồng và khai thác như là khu vực tiềm năng về sản phẩm lâm nghiệp như các loại cây keo, trầm, cao su...Đây cũng là đặc trưng cho đô thị trấn Nông trường Việt Trung.

- Đối với hệ thống các công trình công cộng:

+ Y tế: Nâng cấp trạm cải tạo trạm y tế hiện có, bố trí thêm đất Y tế làm bệnh viện Đa khoa tại khu trung tâm hành chính mới giáp trục đường 42m.

+ Giáo dục: Cải tạo, nâng cấp và mở rộng các cơ sở giáo dục hiện có với quy mô đảm bảo diện tích đất cho sự phát triển trong tương lai.

6. Quy hoạch sử dụng đất: Các chức năng và chỉ tiêu quy hoạch được quy định cụ thể theo Bảng sau:

jeur

ST T	Loại đất	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích quy hoạch đến năm 2035 (ha)	Tỷ lệ (%)	Mật độ xây dựng gộp tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)
DIỆN TÍCH QUY HOẠCH		8.587,02		8.587,02			
Đất xây dựng đô thị (A+B)		1.487,99		1.585,97			
A	KHU ĐẤT DẪN DỤNG	178,11	2,07	200,00	2,33		
1	Nhóm nhà ở	101,39	1,18	118,86	1,39		
1.1	Nhóm nhà ở hiện hữu	60,81	-	60,81	-	60 (*)	5
1.2	Nhóm nhà ở mới (tỷ lệ đất ở trong khu vực quy hoạch đất ở mới là 30%)	40,58	-	58,05	-	60 (*)	5
2	Hỗn hợp nhóm nhà ở và thương mại dịch vụ (Đất nhóm nhà ở tối đa 50%, đất dịch vụ tối đa 30%; đất cây xanh, hạ tầng kỹ thuật tối thiểu 20%.)	3,42	0,04	7,84	0,09	50 (**)	5 ; 9
3	Giáo dục	11,91	0,14	11,91	0,14		
3.1	Đất trường THPT	5,11	-	5,11	-	40	3
3.2	Đất trường THCS, tiểu học, mầm non	6,80	-	6,80	-	40	3
4	Dịch vụ - công cộng khác cấp đô thị (Y tế, văn hoá, thể dục thể thao, thương mại,...)	15,58	0,18	15,58	0,18		
4.1	Cơ sở văn hoá	4,20	-	4,20	-	40	3
4.2	Thể dục thể thao	2,84	-	2,84	-	40	3
4.3	Thương mại	8,46	-	8,46	-	40	3
4.4	Y tế	0,08	-	0,08	-	40	5
5	Cơ quan, trụ sở đô thị	7,43	0,09	7,43	0,09	40	5
6	Cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị	8,67	0,10	8,67	0,10	5	1
7	Giao thông đô thị	20,04	0,23	20,04	0,23	-	-
8	Hạ tầng kỹ thuật khác (cấp đô thị)	9,67	0,11	9,67	0,11	40	3
B	KHU ĐẤT NGOÀI DẪN DỤNG	1.309,88	15,05	1.385,97	15,97		
1	Sản xuất cụm công nghiệp, kho tàng	67,12	0,78	67,12	0,78	60	3 (***)

2	Trung tâm đào tạo nghiên cứu	1,91	0,02	1,91	0,02	40	5
3	Cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	2,90	0,03	2,90	0,03	40	5
4	Dịch vụ, du lịch (Mật độ xây dựng 60% đối với công trình TMDV và 25% đối với khu du lịch sinh thái)	162,79	1,33	208,88	1,89	25 ; 60	5
5	Trung tâm y tế	1,96	0,02	1,96	0,02	40	5
6	Trung tâm văn hoá, thể dục thể thao	6,39	0,07	6,39	0,07	60	5
7	Cây xanh sử dụng hạn chế (Cây xanh chuyên đề)	203,60	2,38	203,60	2,38	5	1
8	Cây xanh chuyên dụng (Cây xanh cách ly)	77,68	0,90	77,68	0,90	5	1
9	An ninh quốc phòng	593,16	6,91	593,16	6,91	40	3
9.1	An ninh	0,08	-	0,08	-	40	3
9.2	Quốc phòng	593,08	-	593,08	-	40	3
10	Nghĩa trang	43,73	0,51	43,73	0,51	60	3
11	Giao thông đối ngoại	34,04	0,77	64,04	1,13	-	-
12	Hạ tầng kỹ thuật khác ngoài đô thị	114,60	1,33	114,60	1,33	40	3
C	KHU ĐẤT NÔNG NGHIỆP VÀ CHỨC NĂNG KHÁC	7.099,03	82,88	7.001,05	81,53		
1	Sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, trang trại,...)	4.646,84	54,11	4.548,86	52,97	5	1
2	Rừng sản xuất	625,98	7,29	625,98	7,29	-	-
3	Rừng tự nhiên	1.439,79	16,77	1.439,79	16,77	-	-
4	Nuôi trồng thủy sản	8,92	0,10	8,92	0,10	-	-
5	Hồ, ao, đầm	66,98	0,78	66,98	0,78	-	-
6	Sông, suối, kênh, rạch	187,68	2,19	187,68	2,19	-	-
7	Đất dự phòng phát triển đô thị	122,84	1,43	122,84	1,43	-	-

Ghi chú:

- Mật độ xây dựng trong bản vẽ là mật độ gộp.
- (*) Mật độ xây dựng gộp tối đa của nhóm nhà ở, mật độ xây dựng cụ thể từng lô đất sẽ được xác định tại các đồ án quy hoạch chi tiết hoặc quy chế quản lý kiến trúc đảm bảo phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.
- (**) Đối với chức năng hỗn hợp nhóm nhà và dịch vụ định hướng tại các khu dân cư hiện hữu: được phép chuyển đổi các chức năng hiện trạng thành đất

dịch vụ thương mại và đất ở mới với mật độ xây dựng tối đa đảm bảo phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

- (***) Tầng cao xây dựng công trình; riêng chiều cao của hệ thống dây chuyền, thiết bị sản xuất theo quy định của nhà sản xuất và các quy định khác có liên quan.

7. Thiết kế đô thị.

7.1. Khung thiết kế đô thị tổng thể:

- Bảo vệ giá trị và khai thác lợi thế của điều kiện địa hình tự nhiên độc đáo (đồi núi, sông suối, ao hồ,...), gìn giữ đa dạng sinh học. Duy trì những khoảng không gian xanh, góc nhìn và tầm nhìn đến những khu vực cảnh quan tự nhiên.

- Giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa nhằm bảo tồn và phát triển bản sắc đặc trưng của đô thị.

- Khuyến khích khai thác các phong cách kiến trúc hiện đại, kiến trúc xanh, công trình có mật độ xây dựng thấp và hình thái phù hợp theo bản sắc và đặc trưng của khu vực. Thiết kế hài hòa đảm bảo tính gắn kết giữa cảnh quan thiên nhiên, công trình và các hoạt động đô thị.

- Tổ chức kiến trúc cảnh quan chú trọng tỷ lệ diện tích đất cây xanh cao, hình thành các mảng xanh, bãi cỏ bờ sông, khu cây xanh cách ly giữa khu dân cư và khu chăn nuôi tập trung, cụm công nghiệp, hệ thống hành lang xanh kết nối các khu vực cảnh quan.

7.2. Tổ chức không gian:

- Các cửa ngõ đô thị:

Khu vực cửa ngõ thị trấn được xác định ở các vị trí sau:

+ Nút giao đường Hồ Chí Minh và Phan Đình Phùng phía Đông thị trấn.

+ Khu vực tổ dân phố Dũng Cầm.

+ Khu vực tuyến ngang số 3 (kết nối từ đường Hồ Chí Minh tại điểm ngã ba đi xã Nam Trạch và kết nối về phía Tây qua hầm chui đường cao tốc, qua khu vực phía Bắc đập Đá Mài) giao với đường Hồ Chí Minh.

- Các trục không gian, cảnh quan, không gian mở:

+ Các trục chính khu vực đô thị gồm tuyến đường D3 rộng 42m đi qua trung tâm thị trấn mới cùng trục ngang đô thị N3 và N4 rộng 36 và 19m..

+ Các trục cảnh quan: Thị trấn Nông Trường Việt Trung có cảnh quan đồi núi đặc trưng. Do đó, khai thác tối đa cảnh quan hiện trạng trong quá trình xây dựng. Đề xuất các phương án bảo vệ lưu vực, cảnh quan xung quanh hồ Dũng Cầm, hồ Thăng Lợi và sông Dinh nhằm khai thác giá trị cảnh quan cho dịch vụ du lịch.

- Phát triển khu trung tâm đô thị trên cơ sở kế thừa trung tâm thị trấn Nông trường Việt Trung hiện hữu, tích hợp cùng với các khu vực phát triển đô thị, không gian công cộng, dịch vụ mới với mạng lưới giao thông tiếp cận dễ dàng. Trong tương lai, định hướng chuyển dịch trung tâm hành chính, cơ quan... về phía Tây Bắc, bố trí trên trục đường 42m- làm trục trung tâm.

- Các điểm nhấn đô thị gồm:

+ Thị trấn có điểm nhấn tại trung tâm hành chính mới, gồm tổ hợp nhiều chức năng công cộng như: quảng trường kết hợp công viên cây xanh, trung tâm thể dục thể thao, cơ quan trụ sở,...

+ Quảng trường thị trấn được bố trí tại khu vực trung tâm mới của thị trấn, kết hợp với không gian cây xanh, trung tâm thể dục thể thao. Đảm bảo nhu cầu sử dụng trong các dịp lễ hội cũng như sinh hoạt hàng ngày của người dân địa phương.

7.3. Tổ chức mạng lưới không gian xanh:

- Tổ chức không gian cây xanh:

+ Đất cây xanh gồm: Các công viên, hành lang xanh nằm dọc theo sông Dinh và các kênh suối, hồ nước tự nhiên, hồ nước nhân tạo, phục vụ các hoạt động giải trí hấp dẫn dành cho người dân và du khách.

+ Khu vực rừng tự nhiên với quy mô lớn cũng có tiềm năng để hình thành khu giải trí như một công viên tự nhiên và cung cấp dịch vụ du lịch khám phá, trải nghiệm.

- Tổ chức không gian mặt nước: Hạn chế xây dựng các công trình kiên cố xung quanh các hồ Dũng Cảm, Thắng Lợi và sông Dinh. Tuân thủ khoảng lùi tới lưu vực khu vực mặt nước.

Đối với các khu du lịch cần tận dụng tối đa cảnh quan đồi núi, cây lâu năm hiện có.

7.4. Các chỉ tiêu kiểm soát phát triển:

- Mật độ xây dựng: Đất nhóm nhà ở mật độ xây dựng gộp tối đa là 60%; Đất y tế, văn hóa, giáo dục, cơ quan trụ sở, đất An ninh mật độ xây dựng tối đa 40%; Đất trung tâm văn hóa, thể thao mật độ xây dựng tối đa 40%; Đất cây xanh sử dụng công cộng mật độ xây dựng tối đa 5%; Đất dịch vụ du lịch mật độ xây dựng tối đa 60%, đối với khu du lịch sinh thái là 25%; Đất hạ tầng kỹ thuật mật độ xây dựng tối đa 40%.

- Chiều cao xây dựng công trình: Chiều cao tối đa của các công trình tại từng khu đất được quy định cụ thể theo bản vẽ tổng mặt bằng sử dụng đất. Các công trình xây dựng có chiều cao phải đảm bảo các quy định về tĩnh không, hệ số sử dụng đất theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng. Chiều cao công trình cụ thể tại các lô đất sẽ được xác định trong các đồ án quy hoạch chi tiết hoặc quy chế quản lý kiến trúc đảm bảo phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

- Chỉ giới xây dựng: Các công trình xây dựng đảm bảo khoảng lùi tối thiểu so với chỉ giới đường đỏ các tuyến đường giao thông theo quy định tại bản vẽ tổng mặt bằng sử dụng đất, bản vẽ chỉ giới xây dựng. Chỉ giới xây dựng cụ thể tại từng lô đất sẽ được xác định tại các đồ án quy hoạch chi tiết hoặc quy chế quản lý kiến trúc đảm bảo theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

gan

- Công trình ngầm: Tăng cường việc sử dụng không gian ngầm để xây dựng công trình ngầm nhằm đảm bảo sử dụng tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất của đô thị, bảo vệ môi trường và các yêu cầu về an ninh, quốc phòng.

8. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

8.1. Định hướng quy hoạch giao thông:

a) *Đường thủy:* Chủ yếu sử dụng hệ thống sông Dinh phát triển hệ thống đường thủy nội bộ, để phục vụ khai thác khoáng sản (cát) giai đoạn đầu; Sử dụng để phát triển thêm dịch vụ du lịch sinh thái gắn với đường thủy nội địa.

b) Đường bộ:

*** Giao thông đối ngoại:**

- Tuyến đường Hồ Chí Minh đi qua, quy hoạch nền đường rộng 25,5m, cơ cấu mặt đường rộng 2x12,0m, lề đường 2x0,75m, hành lang đường bộ kết hợp với đường gom rộng 2x20,0m.

- Tuyến đường cao tốc Bắc Nam đi qua, quy hoạch nền đường rộng 32,25m, cơ cấu mặt đường rộng 2x14,25m (gồm làn cơ giới và dải dừng xe khẩn cấp), lề đường 2x0,75m, dải phân cách 3x0,75m, hành lang đường bộ kết hợp với đường gom rộng 2x20,0m.

- Đi qua trung tâm có tuyến đường Quốc lộ 9E, quy hoạch mở rộng 32,0m, cơ cấu mặt đường rộng 2x9,0m, dải phân cách rộng 2,0m, vỉa hè 2x6,0m.

- Quy hoạch mở rộng tuyến nối từ tỉnh lộ TL566 đoạn đường Hồ Chí Minh đi trung tâm rộng 19,0m, cơ cấu mặt đường rộng 11,0m, vỉa hè 2x4,0m.

- Phía Bắc quy hoạch tuyến đường vành đai rộng 32,0m, đi từ Hoàn Lão nối vào đường Hồ Chí Minh đi về phía Tây, chạy dọc song song với đường Hồ Chí Minh nối về Quốc lộ 9E.

- Định hướng phát triển tuyến đường 36,0m đi từ xã Nam Trạch lên trung tâm, rộng 36,0m, mặt đường rộng 2x9,5m, dải phân cách rộng 5,0m, vỉa hè rộng 2x6,0m, kết nối Đông Tây.

- Quy hoạch tuyến đường phía Nam rộng 32,0m÷ 42m kết nối từ đường Hồ Chí Minh đi Quốc lộ 9E và phía Tây.

- Định hướng tuyến cáp treo kết nối không gian khu vực du lịch núi, đối phía Tây của thị trấn tiếp với đô thị thị Nông trường Việt Trung tại khu vực Tổ dân phố Chiến Thắng, bản Khe Ngát.

*** Giao thông nội thị:**

- Quy hoạch tuyến đường rộng từ 22,5m đến 42,0m, đi từ đường Quốc lộ 9E qua trung tâm, nối vào tuyến vành đai 32,0m phía Bắc và kết nối ra đường Hồ Chí Minh.

- Các tuyến đường nội bộ được quy hoạch với mặt cắt ngang từ 10,5 đến 36,0m. Trong các khu dân cư cũ hiện có chỉ chỉnh trang và mở rộng hết khả năng có thể, cứng hóa mặt đường nhưng không ảnh hưởng đến nền bù giải toả nhiều gây tốn kém và khó khăn trong quá trình quản lý, thực hiện đầu tư.

- Giao thông tĩnh: Phát triển mạng lưới các bãi đỗ xe và điểm đỗ xe công cộng đảm bảo diện tích đất cho giao thông tĩnh đạt $(2+3)\%$ diện tích đất xây dựng đô thị và được cụ thể hoá trong các đồ án quy hoạch chi tiết. Khuyến khích khai thác không gian ngầm làm bãi đỗ xe.

- Bố trí bến xe ở khu vực tại nút giao thông cao tốc Bắc Nam và đường Hồ Chí Minh làm điểm đối ngoại cho đô thị.

- Cầu đường bộ: Bố trí một số cầu vận tải và cảnh quan băng qua sông Dinh tạo gắn kết liên thông cảnh quan và tiện ích đô thị hai bên bờ sông Dinh.

8.2. Chuẩn bị kỹ thuật:

a) Định hướng san nền:

- Khống chế cốt nền quy hoạch trên cơ sở tôn trọng địa hình tự nhiên và định hướng thoát nước chung. Độ dốc theo các tuyến đường đảm bảo tiêu chuẩn cho phép, thuận tiện giao thông, cảnh quan khu vực, hài hòa khu vực phát triển mới và khu dân cư, công trình hiện hữu.

- Địa hình dốc và phân tán nên hệ thống thoát nước mưa, nước mặt chia thành nhiều lưu vực nhỏ thoát về vùng thấp trũng, các tuyến mương và khe nước, sông hiện có. Quá trình thực hiện quy hoạch phải có giải pháp kiểm soát, tránh ảnh hưởng đến ổn định địa hình, địa chất.

- Về tổng thể, định hướng san dốc nghiên cứu đổ về sông Dinh theo hệ thống thoát nước khu vực.

b) Quy hoạch thoát nước mưa:

- Lưu vực thoát nước: Trên cơ sở đặc điểm địa hình, hệ thống thoát nước khu vực thị trấn được chia thành 4 lưu vực tiêu thoát chính, tập trung thoát về hồ Thắng Lợi, hồ Dũng Cầm, ra ruộng, ra sông Dinh, kênh thoát nước phía Bắc và kênh thoát nước phía Đông: (1) lưu vực đồi núi và đô thị phía Tây Bắc tập trung thoát ra hồ Dũng Cầm và tuyến kênh thoát nước phía Bắc chảy về phía kênh Sen Bàng; (2) lưu vực rừng núi phía Tây Nam và khu vực trung tâm và hai bên sông Dinh tập trung thoát ra sông Dinh, (3) khu vực rừng núi phía Đông Nam tập trung thoát ra ruộng lúa và hồ Thắng Lợi; (4) khu vực dân cư phía Đông thoát ra khe nước phía Bắc chảy về về Kênh Phú Vinh - xã Thuận Đức.

- Hệ thống thoát nước: Công thoát nước mưa trong khu vực đô thị và khu công nghiệp thiết kế công tròn và công hộp chôn ngầm dưới đất; Qua khu vực đồi núi thiết kế hệ thống mương hở.

- Giải pháp phòng chống thiên tai: Xây dựng và kiên cố hóa hệ thống đê kè dọc tuyến đường bao ven sông Dinh chống sạt lở, giảm thiểu thiên tai; Khu vực rừng núi cần tăng cường trồng và bảo vệ rừng hiện có, nâng cao khả năng phòng hộ và điều tiết lũ của rừng đầu nguồn.

8.3. Quy hoạch hệ thống cấp nước:

- Tổng nhu cầu cấp nước khu vực thị trấn đến năm 2035 khoảng 5.300 m³/ngày.đêm.

- Nguồn nước: Lấy từ Nhà máy nước Nông Trường Việt Trung (nguồn nước từ sông Dinh) với công suất hiện trạng là $1.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, dự kiến nâng công suất đạt $2.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ vào năm 2035. Ngoài ra, định hướng xây dựng mới nhà máy nước Thác Chuối với công suất công suất đạt $15.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (nguồn nước lấy từ hồ Thác Chuối) để đảm bảo nhu cầu cấp nước còn thiếu cho thị trấn và bổ sung nguồn cấp nước cho thành phố Đồng Hới và thị trấn Hoàn Lão theo định hướng quy hoạch Tỉnh.

- Hệ thống đường ống: Nâng cấp và tận dụng tối đa hệ thống đường ống cấp nước hiện có đường kính DN100-DN200mm. Quy hoạch hoàn chỉnh mạng lưới cấp nước mạch vòng đảm bảo quy mô cấp cấp nước cho khu vực và cấp nước PCCC, đường kính ống cấp nước từ DN100-DN400mm.

8.4. Quy hoạch thoát nước thải và quản lý chất thải rắn, nghĩa trang:

a) Thoát nước thải:

Quy hoạch thoát nước thải khu vực phù hợp theo định hướng phát triển đô thị bền vững, trong đó khi thị trấn Nông trường Việt Trung đạt tiêu chí đô thị loại V (giai đoạn 2025-2030) phải đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu vực đạt tiêu chuẩn quy định.

- Nước thải sinh hoạt: Đầu tư xây dựng mới 01 trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung đặt ở cuối nguồn nước, phía Đông khu vực quy hoạch kho bãi dịch vụ Logistic của thị trấn, giáp xã Nam Trạch. Dự kiến xây dựng trạm xử lý nước thải công suất đến năm 2035 đạt $2.400 \text{ m}^3/\text{ngđ}$. Riêng khu vực Bàn Khe Ngát phía Đông Nam dự kiến đầu tư 01 trạm xử lý nước thải sinh hoạt phân tán công suất khoảng $100 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nước thải khu du lịch, y tế, cụm công nghiệp phải được thu gom và xử lý riêng, đạt quy chuẩn môi trường đối với nguồn nước thải trước khi xả ra môi trường tiếp nhận.

- Hệ thống thoát nước thải: Thiết kế mạng lưới đường ống thoát nước chính theo nguyên tắc tự chảy có đường kính từ D315 - D400. Bố trí các trạm bơm nâng cốt tại các khu đất quy hoạch công viên, cây xanh, khu vực thấp trũng hoặc gần điểm giao cắt giữa các tuyến chính để trung chuyển nước thải đến khu xử lý.

b) Chất thải rắn:

- Bố trí các điểm trung chuyển chất thải rắn không cố định với bán kính phục vụ tối đa 01km, bố trí tại các khu vực đất cây xanh công cộng đảm bảo mỹ quan đô thị, với khoảng cách ly môi trường tối thiểu 20m. Các điểm tập kết trung chuyển rác thải sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập các đồ án quy hoạch chi tiết thực hiện các dự án đảm bảo vệ sinh môi trường.

Toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt của khu vực được thu gom tập trung về các trạm trung chuyển chất thải rắn rồi được vận chuyển về Khu liên hợp xử lý CTR tại xã Lý Nam, huyện Bố Trạch theo định hướng quy hoạch chung quản lý chất thải rắn của tỉnh đã phê duyệt.

c) *Nghĩa trang*: Các khu vực nghĩa địa hiện trạng được khoanh vùng (vì xen lẫn trong dân cư); Bố trí 02 cụm nghĩa trang nhân dân ở phía Tây và Nam thị trấn.

8.5. Quy hoạch cấp điện:

- Nguồn điện cấp cho khu vực lập quy hoạch được lấy thông qua 03 trạm biến áp gồm: trạm biến áp 110/35/22KV-1x40MVA bố trí mới trong khu vực lập quy hoạch, trạm 110KV Bắc Đồng Hới - 110/35/22KV- 2x 25MVA thông qua tuyến đường dây 22KV từ xã Nam Trạch và trạm 110KV E2 Đồng Hới - 110/35/22KV- 2x 40MVA thông qua tuyến đường dây 22KV dọc theo đường Hồ Chí Minh nhánh Đông.

- Xây dựng mới các tuyến điện 22KV từ các trạm biến áp cấp điện cho các trạm hạ thế, dây dẫn dùng cáp ngầm theo các tuyến đường quy hoạch. Trong giai đoạn đầu hệ thống lưới điện đi nổi vẫn tiếp tục sử dụng, về lâu dài hạ ngầm hệ thống cấp điện để đảm bảo mỹ quan.

- Các trạm biến áp 22/0,4KV: Sử dụng loại trạm hoặc trạm KIOS tùy theo vị trí đặt. Vỏ, nhà trạm phải đảm bảo mỹ quan đô thị.

8.6. Quy hoạch phát triển hệ thống viễn thông:

- Hình thành các xa lộ thông tin có tốc độ cao trên cơ sở hội tụ công nghệ giữa viễn thông, tin học và truyền thông.

- Ứng dụng công nghệ mới trong các hình thức truy cập băng rộng tới từng thuê bao làm nền tảng cho ứng dụng phát triển các dịch vụ bưu chính, viễn thông thương mại điện tử, công nghệ thông tin, Chính phủ điện tử và các dịch vụ hành chính công,...

- Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng thông tin có công nghệ hiện đại, có độ bao phủ rộng khắp toàn đô thị với dung lượng lớn, tốc độ và chất lượng cao, hoạt động hiệu quả, tạo điều kiện để toàn xã hội cùng khai thác, làm nền tảng cho việc ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Hệ thống chuyên mạch: Bố trí tổng đài chuyên mạch thị trấn Nông trường Việt Trung đảm bảo cung cấp các dịch vụ viễn thông đảm bảo yêu cầu phát triển.

- Truyền dẫn: Đảm bảo các đường trung kế giữa các tổng đài là cáp quang tạo thành mạch vòng (ring) để đáp ứng được nhu cầu thông tin, tạo điều kiện mở rộng các loại hình dịch vụ như truyền hình cáp, Internet băng thông rộng.

- Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng:

+ Duy trì các điểm giao dịch hiện trạng; phát triển mới các điểm giao dịch tại các khu vực có điều kiện kinh tế tăng trưởng cao, khu vực có lượng khách giao dịch lớn nhằm đáp ứng nhu cầu của người dân.

+ Đa dạng hóa và nâng cao dịch vụ tại các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông nhằm đáp ứng ngày càng cao nhu cầu người dân. Phát triển các điểm giao dịch tự động, điểm tra cứu thông tin du lịch, nâng cao chất lượng dịch vụ.

+ Phát triển mở rộng mạng lưới các điểm phát sóng Wifi công cộng đến tất cả các khu vực trung tâm đô thị, trung tâm hành chính, dịch vụ, du lịch, đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ của người dân, phục vụ phát triển du lịch, giáo dục, y tế... và xây dựng chính quyền số.

- Hệ thống cột ăng ten: Quy hoạch phát triển hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng thông tin tại các xã, thị trấn, khu vực yêu cầu mỹ quan đô thị cao. Từng bước chuyển đổi hệ thống hạ tầng cột ăng ten sang loại A1, A2a, A2b. Trong khu vực đô thị sử dụng cột anten tự đứng chiều cao <50m, ưu tiên sử dụng cột ăng ten nguy trang thân thiện môi trường loại A1b.

8.7. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngầm: Quy hoạch chung được định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật dung chung bố trí dọc theo vỉa hè các tuyến đường giao thông đồng bộ, hiện đại nhằm đảm bảo cảnh quan đô thị, phát triển hài hòa, tăng cường an toàn trong khai thác sử dụng, tăng hiệu quả trong đầu tư góp phần phát triển đô thị bền vững. Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm bên trong gồm hệ thống đường dây, cáp viễn thông, cáp điện lực, đường ống cấp nước phân phối, đường ống cấp năng lượng.

9. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Kiểm soát chặt chẽ hoạt động xây dựng đô thị, đặc biệt là xây dựng các dự án, công trình tại các khu vực rừng núi và khu vực đất sản xuất nông nghiệp, vùng kiểm soát ô nhiễm,...Thực hiện các biện pháp công trình và phi công trình nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Hình thành hệ thống mặt nước, khe suối mang bản sắc riêng, thiết lập chuỗi “không gian xanh” với mục tiêu tạo không gian cảnh quan và điều hòa vi khí hậu. Xây dựng mạng lưới quan trắc chất lượng nước đồng bộ, bao phủ để bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên nước.

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, công nghiệp, y tế, đảm bảo nước thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trước khi xả ra môi trường. Khắc phục, cải tạo môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống cho các khu vực dân cư giáp các cụm công nghiệp.

- Thu gom, xử lý chất thải rắn trên cơ sở sử dụng công nghệ hiện đại và nâng cao hiệu quả chôn lấp; thiết lập hành lang an toàn vệ sinh môi trường đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

- Kiểm soát chất lượng nước mặt, môi trường không khí và tiếng ồn (do rác thải hoạt động cụm công nghiệp, hoạt động của các phương tiện tham gia giao thông trên đường).

- Bảo vệ môi trường hệ sinh thái nông nghiệp, hệ sinh thái rừng, núi, mặt nước tự nhiên; Bảo vệ các điểm di tích, các khu vực có tiềm năng phát triển du lịch. Hình thành các điều kiện cơ bản cho nền kinh tế, công nghệ xanh ít chất thải đặc biệt trong cụm công nghiệp và nền nông nghiệp hiện có.

- Mục tiêu đến năm 2035: Ngăn chặn, đẩy lùi xu hướng tăng ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên và suy giảm đa dạng sinh học; cải thiện chất lượng môi trường sống; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

gauer

10. Kinh tế đô thị.

10.1. Phân kỳ thực hiện quy hoạch:

a) Giai đoạn đến 2030:

- Năm 2025 là giai đoạn tập trung chủ yếu vào hoàn thiện các dự án đã được phê duyệt, đang triển khai chưa hoàn thành.

- Trong những năm tiếp theo (2026 - 2030) sẽ là giai đoạn tái phát triển và đô thị hóa các khu vực:

+ Khuyến khích phát triển các khu dân cư mới, các khu dịch vụ thương mại, sản xuất công nghiệp nhằm hỗ trợ phát triển hạ tầng đô thị và phát triển dịch vụ, du lịch.

+ Tập trung quản lý, nâng cấp, duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên các tuyến giao thông hiện có trong đô thị.

+ Xây dựng hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và phục vụ dân sinh. Rà soát chủ động nạo vét kênh mương thủy lợi, tu sửa, nâng cấp các trạm bơm..., đồng thời quan tâm nâng cấp các hồ đập khác nhằm đáp ứng tưới và tiêu chủ động; xây dựng hệ thống đê, kè bảo vệ các khu vực xung yếu.

+ Tiếp tục nâng cấp, chỉnh trang hệ thống điện đảm bảo cung cấp điện thường xuyên, an toàn, ổn định đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn.

+ Từng bước đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải của đô thị, các khu vực hiện hữu, cụm công nghiệp tập trung.

+ Thực hiện phân loại rác tại nguồn và xử lý rác thải trên toàn đô thị đảm bảo hiệu quả.

b) Giai đoạn đến 2035:

- Tiếp tục xây dựng mới các đường trục chính theo định hướng quy hoạch chung đô thị.

- Hạ tầng các cụm CN-TTCN, dịch vụ logistics: Phát triển tập trung tại nút điểm nhân tại nút giao thông Cao tốc Bắc Nam và đường Hồ Chí Minh tạo bước đột phá và tăng trưởng dịch vụ đô thị, phát triển kinh tế.

- Tiếp tục nâng cấp, chỉnh trang hệ thống điện đảm bảo cung cấp điện thường xuyên, an toàn, ổn định đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn. Xây dựng hoàn thiện hệ thống điện đến các khu chức năng, cụm công nghiệp mở mới trên địa bàn.

- Hoàn thiện hệ thống thu gom và xử lý nước thải của đô thị, các khu vực hiện hữu, cụm công nghiệp tập trung.

- Thực hiện phân loại rác tại nguồn và xử lý rác thải trên toàn đô thị đảm bảo hiệu quả.

10.2. Các chương trình và dự án ưu tiên:

Ưu tiên lựa chọn các chương trình, dự án: (1) Lập Chương trình phát triển đô thị; lập kế hoạch phát triển đô thị; lập Quy chế quản lý kiến trúc đô thị; lập quy hoạch chi tiết các khu vực thuộc đô thị; mô hình hóa, số hóa quy hoạch; cơ

sở dữ liệu quy hoạch và quản lý thực hiện quy hoạch; (2) Các dự án theo lĩnh vực kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật đầu mối; (3) Các dự án theo nguồn vốn đầu tư ngân sách nhà nước (các dự án động lực, trọng điểm nhằm hỗ trợ, thúc đẩy sự tăng trưởng, phát triển chung, thúc đẩy quá trình đô thị hóa, thời gian thu hồi vốn kéo dài), các nguồn vốn khác (các dự án có khả năng sớm thu hồi vốn, đóng góp tăng trưởng,...).

10.3. Cơ chế: Huy động, thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư trong và ngoài nước; rà soát quỹ đất để có phương án quy hoạch chi tiết, kêu gọi đầu tư phù hợp; đẩy mạnh cải cách hành chính; đẩy mạnh giải pháp khơi thông nguồn lực; khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn lực từ đất đai; lựa chọn nhà đầu tư chiến lược, trọng điểm phù hợp với định hướng phát triển chung.

10.4. Nguồn vốn: Nguồn vốn đầu tư cho giai đoạn 2025 - 2035 bao gồm nguồn đầu tư từ ngân sách huyện, ngân sách tỉnh, nguồn ngân sách Trung ương, nguồn xã hội hóa và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 2. Ban hành kèm theo quyết định này Quy định quản lý theo đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình, tỷ lệ 1/5000.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

- Giao UBND huyện Bố Trạch tổ chức công bố quy hoạch được duyệt để cán bộ, nhân dân trong khu vực được biết và thực hiện.

- UBND huyện Bố Trạch theo thẩm quyền tổ chức rà soát, triển khai lập mới và lập điều chỉnh các đồ án quy hoạch chi tiết theo quy định của pháp luật về quy hoạch và đảm bảo sự phù hợp với đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình, tỷ lệ 1/5000 được phê duyệt.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 11/7/2008 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch chung thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch đến năm 2020.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng; Tài chính; Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND huyện Bố Trạch; Chủ tịch UBND thị trấn Nông trường Việt Trung và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Phong

QUY ĐỊNH
Quản lý theo đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỷ lệ 1/5000.

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **653/QĐ-UBND** ngày **07/3/2025** của UBND tỉnh Quảng Bình)

PHẦN I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng, đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng đối với tất cả các tổ chức, cá nhân thực hiện việc quản lý phát triển đô thị, đầu tư xây dựng, cải tạo chỉnh trang đô thị trên địa bàn theo đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỷ lệ 1/5000 được UBND tỉnh phê duyệt.

2. Quy định này là cơ sở để chính quyền các cấp, các cơ quan quản lý quy hoạch, xây dựng tại địa bàn thị trấn Nông trường Việt Trung trong phạm vi đồ án quy hoạch; xây dựng quy chế quản lý kiến trúc, quản lý xây dựng, cấp phép xây dựng, cải tạo chỉnh trang các khu vực dân cư, các công trình xây dựng; làm căn cứ để xác lập quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị, lập dự án đầu tư xây dựng và các quy hoạch chuyên ngành đảm bảo tuân thủ định hướng quy hoạch chung.

Điều 2. Phạm vi, ranh giới, quy mô diện tích, thời hạn lập quy hoạch và quy mô dân số.

1. Phạm vi, ranh giới: Khu vực lập quy hoạch thuộc địa giới hành chính toàn thị trấn nông trường Việt Trung, ranh giới được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp các xã: Phú Định; Tây Trạch.
- Phía Nam giáp xã Thuận Đức, thành phố Đồng Hới;
- Phía Đông giáp các xã: Lý Nam; Hòa Trạch;
- Phía Tây giáp xã Phú Định.

2. Quy mô diện tích: Khu vực lập quy hoạch có diện tích 8587,02 ha.

3. Thời hạn lập quy hoạch: Đến năm 2035.

4. Quy mô dân số.

- Dân số hiện trạng năm 2023 có khoảng 10.329 người;
- Dự kiến dân số đến năm 2030 có khoảng 18.500 người;
- Dự kiến dân số đến năm 2035 có khoảng 20.000 người.

Jan

PHẦN II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Cơ cấu sử dụng đất, các chỉ tiêu quy hoạch

Quy hoạch gồm các nhóm chức năng: Đất dân dụng, đất ngoài dân dụng, đất nông nghiệp và chức năng khác; được phân bổ và quy hoạch bố trí các loại đất cụ thể như sau:

ST T	Loại đất	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích quy hoạch đến năm 2035 (ha)	Tỷ lệ (%)	Mật độ xây dựng gộp tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)
DIỆN TÍCH QUY HOẠCH		8.587,02		8.587,02			
Đất xây dựng đô thị (A+B)		1.487,99		1.585,97			
A	KHU ĐẤT DÂN DỤNG	178,11	2,07	200,00	2,33		
1	Nhóm nhà ở	101,39	1,18	118,86	1,39		
1.1	Nhóm nhà ở hiện hữu	60,81	-	60,81	-	60 (*)	5
1.2	Nhóm nhà ở mới (tỷ lệ đất ở trong khu vực quy hoạch đất ở mới là 30%)	40,58	-	58,05	-	60 (*)	5
2	Hỗn hợp nhóm nhà ở và thương mại dịch vụ (Đất nhóm nhà ở tối đa 50%, đất dịch vụ tối đa 30%; đất cây xanh, hạ tầng kỹ thuật tối thiểu 20%.)	3,42	0,04	7,84	0,09	50 (**)	5 ; 9
3	Giáo dục	11,91	0,14	11,91	0,14		
3.1	Đất trường THPT	5,11	-	5,11	-	40	3
3.2	Đất trường THCS, tiểu học, mầm non	6,80	-	6,80	-	40	3
4	Dịch vụ - công cộng khác cấp đô thị (Y tế, văn hoá, thể dục thể thao, thương mại,...)	15,58	0,18	15,58	0,18		
4.1	Cơ sở văn hoá	4,20	-	4,20	-	40	3
4.2	Thể dục thể thao	2,84	-	2,84	-	40	3
4.3	Thương mại	8,46	-	8,46	-	40	3
4.4	Y tế	0,08	-	0,08	-	40	5
5	Cơ quan, trụ sở đô thị	7,43	0,09	7,43	0,09	40	5
6	Cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị	8,67	0,10	8,67	0,10	5	1
7	Giao thông đô thị	20,04	0,23	20,04	0,23	-	-
8	Hạ tầng kĩ thuật khác (cấp đô thị)	9,67	0,11	9,67	0,11	40	3

Jan

B	KHU ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG	1.309,88	15,05	1.385,97	16,14		
1	Sản xuất công nghiệp, kho tàng	67,12	0,78	67,12	0,78	60	3 (***)
2	Trung tâm đào tạo nghiên cứu	1,91	0,02	1,91	0,02	40	5
3	Cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	2,90	0,03	2,90	0,03	40	5
4	Dịch vụ, du lịch (Mật độ xây dựng 60% đối với công trình TMDV và 25% đối với khu du lịch sinh thái)	162,79	1,33	208,88	2,06	25; 60	5
5	Trung tâm y tế	1,96	0,02	1,96	0,02	40	5
6	Trung tâm văn hoá, thể dục thể thao	6,39	0,07	6,39	0,07	60	5
7	Cây xanh sử dụng hạn chế (Cây xanh chuyên đề)	203,60	2,38	203,60	2,38	5	1
8	Cây xanh chuyên dụng (Cây xanh cách ly)	77,68	0,90	77,68	0,90	5	1
9	An ninh quốc phòng	593,16	6,91	593,16	6,91	40	3
9.1	An ninh	0,08	-	0,08	-	40	3
9.2	Quốc phòng	593,08	-	593,08	-	40	3
10	Nghĩa trang	43,73	0,51	43,73	0,51	60	3
11	Giao thông đối ngoại	34,04	0,77	64,04	1,13	-	-
12	Hạ tầng kỹ thuật khác ngoài đô thị	114,60	1,33	114,60	1,33	40	3
C	KHU ĐẤT NÔNG NGHIỆP VÀ CHỨC NĂNG KHÁC	7.099,03	82,88	7.001,05	81,53		
1	Sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, trang trại,...)	4.646,84	54,11	4.548,86	52,97	5	1
2	Rừng sản xuất	625,98	7,29	625,98	7,29	-	-
3	Rừng tự nhiên	1.439,79	16,77	1.439,79	16,77	-	-
4	Nuôi trồng thủy sản	8,92	0,10	8,92	0,10	-	-
5	Hồ, ao, đầm	66,98	0,78	66,98	0,78	-	-
6	Sông, suối, kênh, rạch	187,68	2,19	187,68	2,19	-	-
7	Đất dự phòng phát triển đô thị	122,84	1,43	122,84	1,43	-	-

Ghi chú:

- Mật độ xây dựng trong bản vẽ là mật độ gộp.

- (*) Mật độ xây dựng gộp tối đa của nhóm nhà ở, mật độ xây dựng cụ thể từng lô đất sẽ được xác định tại các đồ án quy hoạch chi tiết hoặc quy chế quản lý kiến trúc đảm bảo phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

- (**) Đối với chức năng hỗn hợp nhóm nhà và dịch vụ định hướng tại các khu dân cư hiện hữu: được phép chuyển đổi các chức năng hiện trạng thành đất dịch vụ thương mại và đất ở mới với mật độ xây dựng tối đa đảm bảo phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

- (***) Tầng cao xây dựng công trình; riêng chiều cao của hệ thống dây chuyền, thiết bị sản xuất theo quy định của nhà sản xuất và các quy định khác có liên quan.

Điều 4. Quy định quản lý về sử dụng đất.

1. Đối với đất nhóm ở.

- Các loại hình nhà ở: nhà ở hiện hữu cải tạo, nhà ở xây dựng mới (gồm: nhà liền kề, biệt thự), nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ.

- Các nhóm nhà ở cần kiểm soát, bảo đảm sự tuân thủ trong việc phân bố dân cư tương ứng với từng mô hình nhà ở, đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; đảm bảo sự tuân thủ về các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật trong đồ án, các chỉ tiêu sử dụng đất (mật độ xây dựng, tầng cao, hệ số sử dụng đất), yêu cầu về tổ chức không gian, cảnh quan kiến trúc đã được xác định tại từng ô phố, khu đất trong phạm vi đồ án.

- Kích thước, diện tích các lô đất nhà ở riêng lẻ trong các nhóm nhà ở phải đảm bảo phù hợp với QCVN 01:2021/BXD hoặc các Quy định về quản lý kiến trúc đô thị hiện hành.

- Các dự án đầu tư phát triển đô thị, các dự án phát triển nhà ở (thương mại, xã hội) khi triển khai phải đồng bộ hệ thống công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo nội dung đồ án đã được phê duyệt; kết nối với các khu vực kế cận, đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững; tránh phát triển bất cập, thiếu đồng bộ, tạo sự quá tải cục bộ về cơ sở hạ tầng, cần ưu tiên bố trí tái định cư tại chỗ theo quy định khi triển khai các dự án phát triển theo quy hoạch.

- Tại các khu dân cư xây dựng mới, trong các nhóm ở, khu ở cần phải có công viên vườn hoa kết hợp với sân chơi cho trẻ em với diện tích phù hợp QCVN 01:2021/BXD. Khuyến khích xanh hóa công trình và tạo nét kiến trúc hiện đại, bố trí các mảng xanh và bãi đậu xe,... phục vụ thuận tiện cho cư dân.

2. Đối với đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ.

- Trên các lô đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ: được phép bố trí xây dựng nhà ở và công trình thương mại dịch vụ, văn phòng,... công trình hỗn hợp kết hợp ở. Trong đó tỷ lệ các loại đất đã được quy định tại từng khu đất và sẽ được cụ thể hóa trong các đồ án quy hoạch chi tiết, đảm bảo sự phù hợp với quy hoạch chung được phê duyệt.

- Việc tổ chức các công trình cao tầng thực hiện theo các quy định hiện hành, đảm bảo các chỉ tiêu tầng cao, mật độ, hệ số sử dụng đất,...theo quy định và phù hợp với quy hoạch phân khu. Tổ chức các không gian công cộng kết hợp các hoạt động thương mại dịch vụ ngoài trời, không gian tổ chức sự kiện, quảng

trường thương mại, ... tạo tính kết nối thuận tiện với các không gian ngầm, bãi đậu xe, trạm xe bus và các tiện ích công cộng.

- Thiết kế kiến trúc công trình cần phải tạo giá trị kiến trúc điểm nhấn và hài hoà với không gian xung quanh. Tạo tính kết nối giữa các khối công trình thông qua các không gian mở, quảng trường, cây xanh, cầu đi bộ... Ưu tiên các không gian cây xanh, mặt nước, quảng trường, hạn chế sự dày đặc các các cụm công trình cao tầng.

3. Đối với đất công trình công cộng (trụ sở, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, giáo dục, đào tạo nghiên cứu,...)

- Khuyến khích xã hội hoá đầu tư xây dựng các công trình y tế, giáo dục đào tạo, thể dục - thể thao theo quy định của pháp luật, phù hợp quy hoạch được duyệt.

- Khuyến khích phương án xây dựng công trình với mật độ xây dựng thấp, tạo không gian sân vườn, có mảng xanh lớn để cải thiện điều kiện vi khí hậu.

- Khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình có ứng dụng công nghệ mới, thân thiện môi trường; đạt yêu cầu các tiêu chí về kiến trúc xanh.

- Tổ chức thi tuyển, tuyển chọn thiết kế công trình xây dựng theo quy định.

4. Đối với đất dịch vụ du lịch, dịch vụ - du lịch

- Khuyến khích phương án xây dựng công trình với mật độ xây dựng thấp, tạo không gian sân vườn, có mảng xanh lớn để cải thiện điều kiện vi khí hậu.

- Khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình có ứng dụng công nghệ mới, thân thiện môi trường; đạt yêu cầu các tiêu chí về kiến trúc xanh.

- Tổ chức thi tuyển, tuyển chọn thiết kế công trình xây dựng theo quy định.

5. Đối với đất cây xanh

- Các khu vực công viên, cây xanh, vườn hoa được nghiên cứu, khai thác tối đa không gian mặt nước hiện có, tạo các trục cảnh quan kết hợp với không gian đi bộ, bố trí các hoạt động vui chơi giải trí phục vụ người dân.

- Các công trình thể dục thể thao ngoài trời và sân thể thao cơ bản được bố trí trong khu vực công viên cây xanh với tỷ lệ thích hợp đảm bảo phục vụ nhu cầu nâng cao sức khỏe thể chất cho người dân.

- Các loại cây xanh phù hợp với chức năng của các khu vực và tính chất của từng khu cây xanh, đảm bảo môi trường sinh thái, lựa chọn loại cây trồng phù hợp với quy định, có sự phối hợp màu sắc hài hòa, tạo nét đặc trưng riêng cho khu vực.

- Khuyến khích: Trồng, chăm sóc, duy trì, bảo vệ, phân loại và bố trí cây xanh phù hợp nội dung đồ án quy hoạch, quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn xây dựng và quy định của pháp luật có liên quan; Xã hội hoá đầu tư xây dựng các khu công viên cây xanh theo quy hoạch, phục vụ cho sinh hoạt của cộng đồng dân cư tại khu vực theo quy định của pháp luật; Tổ chức các khu vui chơi giải trí phục vụ mọi lứa tuổi; Tăng thêm diện tích cây xanh trong quá trình triển khai lập quy hoạch chi tiết các dự án đầu tư xây dựng công trình.

- Cấm: Lấn chiếm hoặc xây dựng các loại công trình trong các khu công viên cây xanh (trừ các công trình dịch vụ công cộng phục vụ cho hoạt động của khu công viên cây xanh với mật độ xây dựng phù hợp QCVN).

6. Đối với hạ tầng kỹ thuật: Quỹ đất bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật được tận dụng tối đa, khai thác có hiệu quả và đảm bảo được các yếu tố kỹ thuật cho các khu chức năng trong phương án quy hoạch (các công trình gồm: hệ thống đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước thải, cấp điện...)

Điều 5. Quy định quản lý xây dựng công trình, chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng.

- Mật độ xây dựng: Các nhóm nhà ở, các khu chức năng tuân thủ mật độ xây dựng theo Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất được duyệt. Mật độ xây dựng thuần tại các lô đất sẽ được xác định trong các đồ án quy hoạch chi tiết đảm bảo sự phù hợp theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng. Ưu tiên các công trình sử dụng đất với mật độ thấp, đảm bảo điều kiện cây xanh với tỉ lệ lớn đặc trưng của vùng Nông trường Việt Trung.

- Chiều cao xây dựng công trình: Các công trình xây dựng có chiều cao phải đảm bảo các quy định về tĩnh không, phù hợp với tầng cao tối đa được quy định tại Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất được duyệt và tuân thủ các quy định về khoảng lùi, mật độ xây dựng và hệ số sử dụng đất theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

Riêng công trình nhà ở tại đất ở hiện hữu (thuộc đất làng xóm đô thị hóa) được xây dựng công trình có chiều cao xây dựng tối đa 05 tầng, khuyến khích xây dựng tối thiểu 2 tầng; chiều cao tầng 1 từ 3,6m - 4,2m, các tầng trên từ 3,3 đến 3,6m.

- Cốt nền xây dựng công trình: Được quản lý trong quá trình lập quy hoạch chi tiết hoặc thiết kế dự án và phải đảm bảo hạ tầng đô thị khu vực và quy chuẩn, các quy định hiện hành.

Riêng công trình nhà ở tại đất ở hiện hữu (thuộc đất làng xóm đô thị hóa) được xây dựng công trình có cốt nền (tầng 1) $\leq 0,75m$.

- Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng theo các trục đường chính, theo khu vực được xác định theo đồ án quy hoạch chung được phê duyệt.

- Đối với các tuyến đường giao thông đối ngoại hạn chế việc xây dựng công trình, hoạt động giao thông đầu nối trực tiếp với các tuyến đường này.

- Khuyến khích việc xây dựng cải tạo và xây dựng mới theo chỉ giới xây dựng thống nhất theo từng tuyến đường, tuyến phố, đảm bảo thống nhất.

- Triển khai tổ chức các đồ án quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị và chỉ dẫn cụ thể về chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và cách khai thác sử dụng khoảng lùi xây dựng của từng lô đất, từng tuyến đường cụ thể, làm cơ sở cho công tác quản lý quy hoạch, cấp phép xây dựng, thực hiện dự án đầu tư xây dựng.

Điều 6. Các quy định về hạ tầng kỹ thuật, công trình đặc thù.

1. Yêu cầu chung quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị.

- Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật trong khu dân cư đô thị bao gồm: Đường giao thông, hệ thống cấp nước, thoát nước, cấp điện, thông tin liên lạc, môi trường đô thị, chuẩn bị kỹ thuật.

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật phải xây dựng đồng bộ, quy mô công suất các công trình phải đảm bảo yêu cầu đáp ứng tối thiểu nhu cầu sử dụng theo quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành, phù hợp với đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật được phê duyệt.

- Các giải pháp đấu nối với hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật (giao thông, cao độ san nền và thoát nước mưa, cấp nước, năng lượng, chiếu sáng, thoát nước thải, thông tin liên lạc,...) của khu vực phải đảm bảo khớp nối thống nhất, đồng bộ và phải có ý kiến thỏa thuận của các cơ quan quản lý theo thẩm quyền. Các hoạt động đấu nối có ảnh hưởng đến hệ thống hạ tầng kỹ thuật như đào, cắt đường, vỉa hè, đấu nối trạm biến áp, khoan cắt cống qua đường... phải có phương án thi công hoàn trả được cơ quan quản lý hạ tầng phê duyệt.

- Hệ thống thu gom rác thải đô thị bao gồm các thùng rác được đặt tại các vị trí công viên, bãi đỗ xe hoặc giữa hành lang hạ tầng kỹ thuật (R3) tiếp cận công trình. Đảm bảo không cản trở hoạt động giao thông công cộng, ảnh hưởng đến việc đi lại của người dân hoặc làm ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị.

- Hành lang bảo vệ các tuyến hạ tầng kỹ thuật: Tuân thủ theo đúng tiêu chuẩn quy phạm ngành và Quy chuẩn xây dựng Việt Nam.

2. Đối với công trình giao thông.

- Việc đào, cắt hoặc sử dụng tạm lòng đường, hè phố phải xin phép cơ quan có thẩm quyền theo quy định và thực hiện theo giấy phép được cấp.

- Xây dựng bó vỉa hè dạng vát theo mẫu thống nhất trong toàn đô thị; nghiêm cấm các cơ quán, đơn vị, hộ gia đình, cá nhân tự tạo vết dất xe từ lòng đường lên vỉa hè và làm thay đổi cao độ vỉa hè hiện có.

- Không làm gờ giảm tốc giảm tốc trên các trục giao thông chính trong đô thị, chỉ sơn vạch giảm tốc tại các đoạn đường có nguy cơ cao xảy ra tai nạn giao thông.

3. Đối với công trình thoát nước mưa, nước thải.

- Nghiêm cấm việc lấn chiếm, đào phá, san lấp làm hư hỏng, ách tắc hệ thống thoát nước mưa, nước thải đô thị.

- Hệ thống thoát nước phải được kiểm tra, nạo vét, duy trì, bảo trì thường xuyên và định kỳ.

- Nước thải đô thị phải được thu gom và xử lý trước khi đổ ra sông, hồ, kênh, mương đảm bảo môi trường đô thị. Nghiêm cấm việc xả thải chưa qua xử lý ra hồ, kênh, mương trong đô thị; đổ chất thải rắn vào hệ thống thoát nước.

- Nhà, công trình công cộng và các khu, cụm công nghiệp phải có hệ thống xử lý nước thải cục bộ trước khi xả ra hệ thống chung. Nghiêm cấm xây dựng công trình lên hệ thống thoát nước.

gaur

- Nước thải y tế, công nghiệp, nguy hại phải được xử lý riêng đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi xả ra hệ thống chung.

4. Công trình đường điện, thông tin liên lạc, quảng cáo, tuyên truyền.

- Nghiêm cấm các hành vi vi phạm an toàn công trình đường dây điện, thông tin liên lạc.

- Đường dây điện, thông tin liên lạc dọc theo các tuyến đường chính đô thị khuyến khích hạ ngầm, trường hợp chưa có điều kiện thực hiện thì yêu cầu phải phối hợp sử dụng chung.

- Quảng cáo, tuyên truyền tuân thủ theo quy định của Luật Quảng cáo, các quy định có liên quan và được xác định cụ thể trong các quy hoạch chi tiết, quy chế quản lý kiến trúc được phê duyệt.

5. Đối với công trình ngầm.

- Quản lý và khai thác không gian ngầm theo hướng tích hợp: dọc các trục giao thông khai thác thương mại dịch vụ, các khu vực dự kiến xây dựng các công trình công cộng ngầm, công trình đầu mối kỹ thuật, định hướng loại móng công trình, độ sâu; qua đó tạo nên không gian đô thị thống nhất hài hòa, liên kết chặt chẽ giữa tầng cao, tầng mặt đất và tầng ngầm, đồng bộ, hiện đại, tiện nghi.

- Xây dựng tầng hầm, nửa hầm:

+ Công trình nhà ở chỉ được phép xây dựng tối đa 01 tầng hầm, nửa hầm trong điều kiện vỉa hè rộng $\geq 6m$ hoặc phải lùi vào cách bó vỉa hè 6m để đảm bảo tầm nhìn.

+ Việc xây dựng tầng hầm, nửa hầm trong công trình nhà ở phải bảo đảm cao độ các tầng đồng bộ với các công trình nhà ở liền kề.

+ Trường hợp xây dựng khách sạn, siêu thị, trung tâm dịch vụ, chung cư, công trình công cộng phải tính toán xây dựng tầng hầm có đủ diện tích để đỗ xe cho nhu cầu cần thiết của công trình.

6. Công trình di tích lịch sử, văn hóa, tôn giáo tín ngưỡng.

- Bảo tồn, tôn tạo các công trình di tích lịch sử văn hóa phải tuân thủ các quy định pháp luật về bảo tồn, bảo vệ di sản văn hóa lịch sử.

- Các công trình di tích văn hóa lịch sử, công trình cảnh quan sinh thái, công trình kiến trúc đô thị, công trình tôn giáo tín ngưỡng có giá trị cần được đánh giá và thực hiện theo quy định của bảo tồn.

7. Quy định về hành lang bảo vệ, hành lang an toàn công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Hành lang bảo vệ đê điều, sông suối, nguồn nước, hành lang an toàn đường bộ, tuyến điện và các hành lang an toàn cho các công trình hạ tầng kỹ thuật khác tuân thủ theo các quy định pháp luật hiện hành.

- Khu vực cấm phát triển bao gồm: các khu vực thuộc các vùng cách ly do đặc thù về thiên nhiên, vùng khoáng sản, vùng bảo vệ cảnh quan môi trường, vùng bảo vệ đất lúa và một số vùng thuộc an ninh, quốc phòng khác.

Các hoạt động quy hoạch trong khu vực nêu trên đảm bảo khoanh vùng bảo vệ và không triển khai các hoạt động phát triển đô thị. Các quy định khác theo quy định hiện hành:

+ Bao gồm các khu vực bảo vệ lưu vực sông suối kênh rạch, hồ ao đầm, đồi núi cao, hành lang an toàn điện lưới, an ninh quốc phòng.

+ Chức năng: Quốc phòng; hồ, ao, đầm; sông, suối, kênh, rạch; hạ tầng kỹ thuật.

Điều 7. Các giải pháp bảo vệ môi trường.

- Thực hiện các biện pháp đồng bộ để bảo vệ môi trường. Cân nhắc kỹ các kế hoạch phát triển, đồ án quy hoạch, dự án đầu tư có ảnh hưởng đến nguồn nước, dòng chảy, lưu vực thoát nước.

- Bảo vệ và cải tạo hệ sinh thái, đa dạng sinh học, hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái sông hồ, hoàn nguyên các khu khai thác khoáng sản.

- Kiểm soát chặt chẽ hoạt động xây dựng đô thị, đặc biệt là xây dựng các dự án, công trình tại các khu vực đồi núi, khu vực đất sản xuất nông nghiệp; hạn chế tối đa các tác động tiêu cực đến môi trường sinh thái.

- Có biện pháp xử lý các vấn đề do phát triển đô thị như: nước thải, chất thải rắn, chất lượng không khí, môi trường xã hội.

- Hạn chế ảnh hưởng do thiên tai: lũ lụt, sạt lở đất, bão,... trong bối cảnh tác động của vấn đề biến đổi khí hậu toàn cầu.

- Xác định cụ thể các khu vực cần xây dựng các quy định quản lý phù hợp bảo vệ môi trường (bảo tồn rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, cây xanh cách ly, mặt nước và nguồn nước, khoảng cách an toàn về môi trường).

Điều 8. Quy định về lựa chọn cây xanh.

1. Nguyên tắc chung.

- Tạo được cảnh quan trục đường sôi động, hấp dẫn có đặc trưng riêng.

- Có tác dụng cung cấp bóng mát, và cải thiện vi khí hậu.

- Cây xanh có độ phủ tán lá phù hợp với tiện ích chiếu sáng đường phố, chiều cao cây và tán cây tránh xung đột với tầm lưu thông, đặc biệt quan tâm tại nút giao thông.

2. Giải pháp lựa chọn cây xanh

- Cây xanh tại khu công viên, thể thao:

+ Các không gian cây xanh, cảnh quan phải sử dụng đúng mục đích và đảm bảo cho mọi người dân được quyền tiếp cận.

+ Cây xanh được trồng phải phù hợp với điều kiện tự nhiên, khí hậu, thổ nhưỡng, tính chất, chức năng, truyền thống, văn hóa và bản sắc của đô thị.

- Cây xanh vỉa hè:

+ Trồng theo từng cụm, theo tuyến...hoặc trồng kết hợp nhiều loại cây.

+ Lựa chọn các loại cây có thân, tán cao, tránh cản trở tầm nhìn giao thông và không ảnh hưởng tới các công trình hạ tầng đô thị (đường dây, đường ống, kết cấu vỉa hè, mặt đường).

you

+ Cây xanh được trồng dọc mạng lưới đường, dây dẫn điện phải đảm bảo hành lang an toàn lưới điện theo quy định hiện hành.

- Cây xanh trồng trong khuôn viên công trình:

+ Phối kết nhiều loại cây, loại hoa, màu sắc phong phú.

+ Khuyến khích sử dụng các bồn cây di động để có thể sắp xếp bố trí, bảo dưỡng dễ dàng.

- Bồn cây trang trí: Vị trí đặt ở khu vực khu thương mại dịch vụ, tiểu cảnh dọc các lối đi bộ, các góc giao lộ.

Điều 9. Quy định về các tiện ích đô thị.

1. Nguyên tắc chung.

- Thiết kế, bố trí đồng bộ trên cùng một tuyến đường, sử dụng kiểu dáng hiện đại. Bố trí không gây cản trở lưu thông của các phương tiện cơ giới và người đi bộ.

- Ghế dài và thùng rác cần được bố trí ở khu vực công cộng, cửa ngõ các tuyến giao thông và những nơi có nhiều người đi bộ hoạt động.

2. Ghế dừng chân: Tổ chức các vị trí đặt đối diện với các bồn hoa cây xanh, trước công trình có khoảng lùi lớn, kết hợp với hàng cây xanh và mảng xanh dọc tuyến đường.

3. Thùng rác.

- Thiết kế đơn giản, dễ sử dụng. Thùng có nắp cao 90 cm so với vỉa hè.

- Vật liệu làm thùng rác phải có tính bền vững, vật liệu hài hòa với các vật liệu xung quanh (thép không gỉ, composite).

4. Vỉa hè.

- Bề mặt vỉa hè cần được lát phẳng, liên tục, đảm bảo an toàn cho người đi bộ; đặc biệt quan tâm đến người tàn tật, tránh tạo các cao độ khác nhau trên vỉa hè.

- Cao độ vỉa hè phải đúng 15cm tính từ rãnh thoát nước với thiết kế và vật liệu đồng nhất. Nếu có chênh lệch chiều cao với vỉa hè lân cận thì tạo độ dốc không quá 8% ở vỉa hè lân cận. Tất cả vỉa hè phải có độ dốc 2% để thoát nước.

Phần III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Quy định chung.

1. Việc điều chỉnh, bổ sung hoặc thay đổi các nội dung Quy định này phải được UBND tỉnh xem xét, quyết định.

2. Sở Xây dựng, UBND huyện Bồ Trạch; UBND thị trấn Nông trường Việt Trung hướng dẫn, giám sát việc quản lý quy hoạch, xây dựng theo đúng Quy định này.

3. Cấm xây dựng các công trình có chức năng trái với quy hoạch đã được phê duyệt (trừ các công trình được phép xây dựng tạm của các cơ quan có thẩm quyền cho phép theo quy định); Cấm xây dựng các công trình lấn chiếm hành lang bảo vệ công trình giao thông, vi phạm chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, không tuân thủ QCXĐ Việt Nam.

4. Ngoài những quy định trong Quy định này, việc quản lý xây dựng trong khu vực còn phải tuân theo các quy định hiện hành khác của pháp luật liên quan.

Điều 11. Phân công trách nhiệm

1. Sở Xây dựng

- Tham mưu UBND tỉnh quản lý nhà nước theo thẩm quyền; tham mưu quy định việc quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đô thị đảm bảo quy định.

- Thực hiện các nội dung khác do UBND tỉnh phân công.

2. UBND huyện Bồ Trạch.

- Tổ chức công bố, công khai đồ án quy hoạch và quy định quản lý theo đúng quy định của pháp luật.

- Tổ chức, thực hiện công tác cấm mốc giới theo quy hoạch, đảm bảo quản lý hiệu quả trong công tác quản lý nhà nước theo quy hoạch được phê duyệt.

- Tổ chức quản lý các hoạt động đầu tư xây dựng, quản lý kiến trúc, cảnh quan theo đúng quy hoạch phân khu và quy định quản lý theo đồ án quy hoạch.

- Quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, quy định quản lý theo đồ án quy hoạch nếu phát sinh vướng mắc, bất cập thì đề xuất điều chỉnh, bổ sung và báo cáo Sở Xây dựng, UBND tỉnh xem xét cho chủ trương thực hiện.

- Thực hiện các nội dung khác do UBND tỉnh phân công.

3. UBND thị trấn Nông trường Việt Trung: Thực hiện quản lý quy hoạch, đất đai, xây dựng, kiến trúc cảnh quan đảm bảo theo quy hoạch được duyệt và quản lý quy hoạch theo thẩm quyền được giao. Kịp thời báo cáo tình hình triển khai thực hiện lên cơ quan quản lý nhà nước cấp trên.

4. Các chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân liên quan có các hoạt động liên quan đến đất đai, đầu tư xây dựng, kiến trúc cảnh quan tại khu vực quy hoạch phải thực hiện tuân thủ quy hoạch, quy định quản lý và các quy định có liên quan.

Điều 12. Lưu trữ hồ sơ, cung cấp thông tin quy hoạch.

1. Hồ sơ đồ án quy hoạch và quy định quản lý được lưu trữ tại Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND huyện Bồ Trạch, UBND thị trấn Nông trường Việt Trung để quản lý, theo dõi theo quy định.

2. Sở Xây dựng, UBND huyện Bồ Trạch có trách nhiệm cung cấp thông tin quy hoạch, cấp giấy phép xây dựng theo quy định phân công, phân cấp về lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý quy hoạch xây dựng, quy hoạch và cấp giấy phép xây dựng của UBND tỉnh cho các tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu.

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có phát sinh, vướng mắc, đề nghị các ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về UBND huyện Bồ Trạch để tổng hợp, trình Sở Xây dựng thẩm định, UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.!

[Handwritten signature]




3.3. Danh mục thông số quan trắc và phương án lắp đặt thiết bị quan trắc

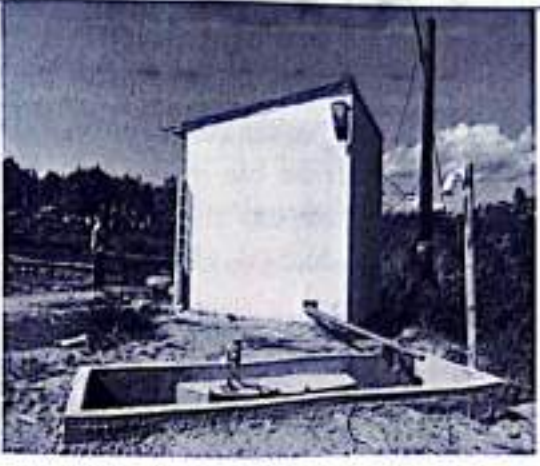

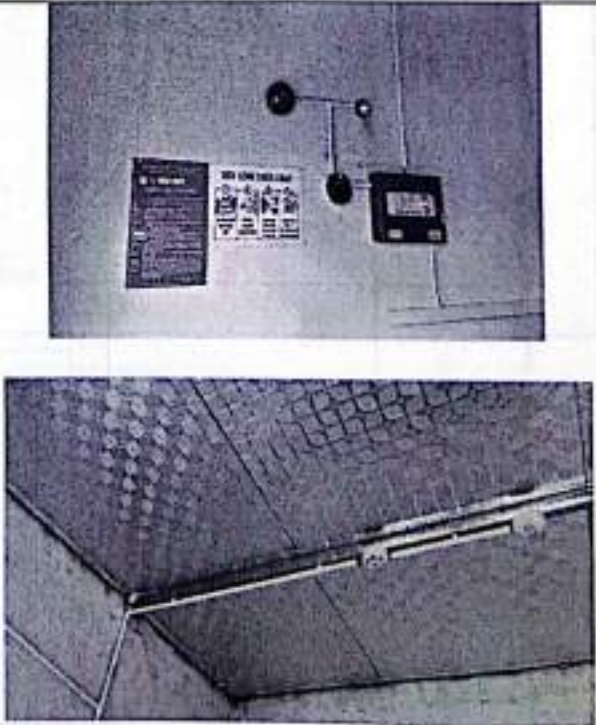
Bảng 1. Danh mục các thông số quan trắc và phương án lắp đặt





Stt	Tên thông số	Ký hiệu	Giới hạn	Đơn vị	Phương án lắp đặt
1	Độ pH	pH	5.5 -9		Gián tiếp
2	Nhiệt độ	T°	<40	°C	Gián tiếp
3	Tổng chất rắn lơ lửng	TSS	<120	mg/L	Gián tiếp
4	Nhu cầu oxy hóa học	COD	<300	mg/L	Gián tiếp
5	Amoni	NH ₄ ⁺	<10	mg/L	Gián tiếp
6	Lưu lượng đầu vào	Flow in l	-	m ³ /ngày đêm	Trực tiếp
7	Lưu lượng đầu ra	Flow out l	-	m ³ /ngày đêm	Trực tiếp

Bảng 2. Thông tin mô tả và hình ảnh, sơ đồ, bản vẽ của vị trí quan trắc

Stt	Thiết bị	Thông tin mô tả	Hình ảnh
1	pH, Nhiệt độ, TSS, COD, Amoni	Các thiết bị quan trắc được đặt trong bể chứa sensor, nước thải được 02 bơm luân phiên bơm vào bể chứa sensor.	
2	Lưu lượng đầu ra	Thiết bị đo lưu lượng đầu ra được lắp đặt máng đo lưu lượng kênh hở, vị trí lắp đặt ngay sau bể xả thải của hệ thống xử lý nước thải.	

<p>3</p>	<p>Lưu lượng đầu vào</p>	<p>Thiết bị đo lưu lượng đầu vào được lắp đặt trên máng đo lưu lượng kênh hở từ kênh dẫn nước thải vào bể gom của hệ thống xử lý nước thải.</p>	
<p>4</p>	<p>Camera giám sát</p>	<ul style="list-style-type: none"> - 01 camera được lắp bên trong nhà trạm và 01 camera được lắp bên ngoài nhà trạm tại vị trí cửa xả của hệ thống xử lý nước thải - Mục đích để cung cấp hình ảnh trực tuyến tại vị trí đặt các thiết bị quan trắc và vị trí cửa xả của hệ thống xử lý nước thải, trước khi đổ ra nguồn tiếp nhận 	
<p>5</p>	<p>Thiết bị lấy mẫu nước tự động</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tự động lấy mẫu (định kỳ, đột xuất hoặc theo thời gian) và lưu mẫu trong tủ bảo quản ở nhiệt độ $4 \pm 2^{\circ}\text{C}$ - Có khả năng nhận tín hiệu Điều khiển từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phục vụ việc tự động lấy mẫu từ xa. 	

<p>6</p>	<p>Nhà trạm</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Để chứa các thiết bị quan trắc của Hệ thống; - Ít bị rung lắc, có nguồn điện ổn định, - Cách vị trí quan trắc <05 m 	
<p>7</p>	<p>Bộ lưu điện UPS</p>	<p>Bộ lưu điện (UPS) bảo đảm Hệ thống hoạt động tối thiểu 30 phút từ khi mất điện</p>	
<p>8</p>	<p>Thiết bị báo cháy, báo khói</p>	<p>Hệ thống báo cháy báo khói bao gồm tủ điều khiển trung tâm cùng đầu báo cháy, báo khói, đèn và nút nhấn báo cháy. Đảm bảo phát hiện sự cố hỏa hoạn kịp thời cho nhà trạm quan trắc và các thiết bị trong nhà trạm.</p>	

<p>9</p>	<p>Thiết bị chống sét trực tiếp và lan truyền</p>	<p>Đảm bảo cách ly chống sét cho nguồn điện cấp vào trạm. Đảm bảo chống sét cho các thiết bị trên đường tín hiệu.</p>	
<p>10</p>	<p>Thiết bị đo nhiệt độ và độ ẩm</p>	<p>Bố trí thiết bị đo nhiệt độ và độ ẩm trong nhà trạm.</p>	
<p>11</p>	<p>Hệ thống thu thập, lưu giữ dữ liệu quan trắc</p>	<p>Được bố trí trong tủ hệ thống. Có nhiệm vụ thu thập dữ liệu từ các bộ transmitter, lưu lượng và lấy mẫu tự động. Đồng thời lưu và gửi dữ liệu quan trắc lên Sở TNMT.</p>	
<p>12</p>	<p>Sơ đồ, vị trí quan trắc</p>	<p>Tọa độ vị trí quan trắc (theo hệ tọa độ VN2000): X=553335; Y=1935295</p>	 <p>SƠ ĐỒ MẶT BẰNG ĐƠN VỊ NHÀ TRẠM VÀ MẠNG ĐỒ LƯU LƯỢNG KINH HỒ VÀO - RA</p> <p>CÔNG TY CỔ PHẦN TINH BỘT SẮN QUẢNG BÌNH</p> <p>THÀNH LẬP</p> <p>THỜI</p> <p>8.4.2023</p>

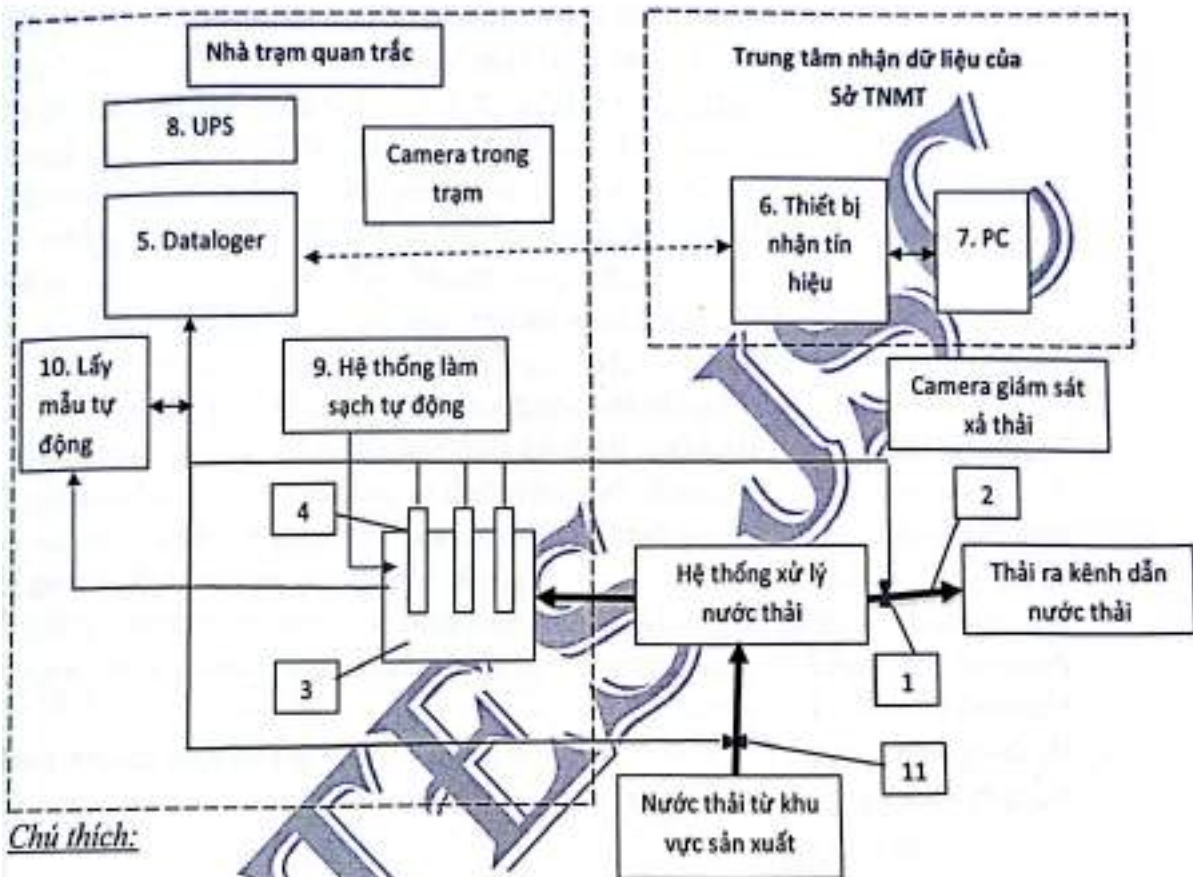
Bảng 3. Các trang thiết bị và linh phụ kiện dự phòng

Stt	Tên phụ kiện	Số lượng	Đơn vị	Thiết bị
1	Cầu chì	2	Cái	Thiết bị lấy mẫu nước tự động
2	Ống bơm nhu động	1	Cái	Thiết bị lấy mẫu nước tự động
3	Dung dịch chuẩn pH	3	Chai	Thiết bị đo pH
4	Dung dịch chuẩn COD	1	Chai	Thiết bị đo COD
5	Dung dịch chuẩn TSS	1	Chai	Thiết bị đo TSS
6	Dung dịch chuẩn Amoni	2	Chai	Thiết bị đo Amoni
7	Đầu bảo vệ điện cực pH	1	Cái	Thiết bị đo pH
8	Đầu bảo vệ điện cực Amoni	1	Bộ	Thiết bị đo Amoni
9	Phụ kiện kết nối	1	Cái	Thiết bị lấy mẫu nước
10	Chổi làm sạch COD	1	Cái	Thiết bị đo COD
11	Chổi làm sạch TSS	1	Cái	Thiết bị đo TSS

Tất cả các thiết bị sau khi đưa vào vận hành sẽ đảm bảo chạy ổn định với độ chính xác cao của chuỗi số liệu phân tích, vận hành đơn giản, dễ dàng truy xuất dữ liệu trực tiếp tại trạm hoặc truy xuất dữ liệu từ xa thông qua điện thoại smartphone, máy tính hoặc các thiết bị có kết nối mạng internet...

2. SƠ ĐỒ HỆ THỐNG

2.1. Sơ đồ nguyên lý hệ thống



Chú thích:

- 1- Thiết bị đo lưu lượng dầu ra kênh hở
- 2- Ống nước thải
- 3- Máng chứa sensor đo các chỉ tiêu
- 4- Các sensor đo các chỉ tiêu cần quan trắc
- 5- Dataloger; quản lý hệ thống, thu thập dữ liệu đo từ các sensor
- 6- Thiết bị nhận tín hiệu tại sở TNMT
- 7- PC: tại trung tâm quản lý hệ thống từ xa.
- 8- UPS: cấp nguồn duy trì hoạt động hệ thống
- 9- Hệ thống làm sạch tự động
- 10- Thiết bị lấy mẫu nước tự động
- 11- Thiết bị đo lưu lượng dầu vào kênh hở

2.2. Mô tả sơ đồ, nguyên tắc hoạt động

Hệ thống gồm 2 khu vực chính: Khu vực nhà trạm quan trắc và trung tâm nhận dữ liệu.



Số: 08 /TNK - QTMT
No:

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Trang số: 1/2
Page:

- Tên mẫu:** Môi trường không khí.
- Khách hàng:** Công ty cổ phần tinh bột sắn Quảng Bình.
Địa chỉ: Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.
- Mục đích:** Báo cáo kết quả quan trắc môi trường đợt I năm 2023
tại Nhà máy tinh bột sắn Sông Dinh
- Vị trí quan trắc:** 03.
- Kí hiệu:** K₁ - K₃
- Ngày nhận mẫu:** 01/6/2023.
- Ngày phân tích:** 01 - 12/6/2023.
- Kết quả:**

TT	Chỉ tiêu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị tính	Kết quả		
				K ₁	K ₂	K ₃
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	°C	31	32	32
2	CO	HD-TN-CO	µg/m ³	<3.000	<3.000	<3.000
3	SO ₂	TCVN 5971:1995	µg/m ³	66,3	70,8	69,9
4	NO ₂	TCVN 6137:2009	µg/m ³	39,1	43,5	42,6
5	Tổng Bụi lơ lửng	TCVN 5067: 1995	µg/m ³	62	60	58

Ghi chú: - Kết quả này chỉ có giá trị cho mẫu đã được kiểm tra;
- Tên mẫu, vị trí quan trắc, mục đích, tên khách hàng được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng;

Vị trí quan trắc:

- K₁(K₄₄₀): Tại khu vực sản xuất của Nhà máy;
- K₂(K₄₄₁): Tại khu vực đóng bao;
- K₃(K₄₄₂): Tại khu vực vận phòng

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 1255.2 Quyền số: 01/2023/SC/2023. Đồng Hới, ngày 12 tháng 6 năm 2023.

Trưởng phòng Thí nghiệm
Head of Environmental Laboratory

P. GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

(Handwritten signature)
Nguyễn Như Sang



(Handwritten signature)
Trần Thị Ngân

Số: 31 /TNK - QTMT

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Trang số: 2/2

No:

TEST REPORT

Page:

- Tên mẫu:** Môi trường không khí.
- Khách hàng:** Công ty cổ phần tinh bột sắn Quảng Bình.
Địa chỉ: Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.
- Mục đích:** Báo cáo kết quả quan trắc môi trường đợt I năm 2023 tại Nhà máy tinh bột sắn Sông Dinh
- Vị trí quan trắc:** 03.
- Kí hiệu:** K₄ - K₆
- Ngày nhận mẫu:** 01/6/2023.
- Ngày phân tích:** 01 - 12/6/2023.
- Kết quả:**

TT	Chỉ tiêu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị tính	Kết quả		
				K ₄	K ₅	K ₆
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	°C	33	33	33
2	CO	HD-TN-CO	µg/m ³	<3.000	<3.000	<3.000
3	SO ₂	TCVN 5971:1995	µg/m ³	48,8	57,3	64,2
4	NO ₂	TCVN 6137:2009	µg/m ³	30,8	33,4	38,5
5	Tổng Bụi lơ lửng	TCVN 5067: 1995	µg/m ³	68	71	63

Ghi chú: - Kết quả này chỉ có giá trị cho mẫu đã được kiểm tra;

- Tên mẫu, vị trí quan trắc, mục đích, tên khách hàng được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng;

Vị trí quan trắc:

- K₄(K₄₄₃): Tại khu vực xử lý bã thải;
- K₅(K₄₄₄): Tại khu vực ống khói lò sấy;
- K₆(K₄₄₅): Tại khu vực xử lý nước thải

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 12353 Quyển số: Đồng Hải ngày 12 tháng 6 năm 2023.

Trưởng phòng Thí nghiệm
Head of Environmental Laboratory

P. GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR



Nguyễn Như Sáng



Đặng Minh Hoàng

CÔNG CHỨNG VIÊN
Trần Thị Ngân

Số: 208 /TN- QTMT

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Trang số: 1/3

No:

Page:

1. Tên mẫu: Nước mặt.
2. Khách hàng: Công ty cổ phần tinh bột sắn Quảng Bình.
Địa chỉ: Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.
3. Mục đích: Báo cáo kết quả quan trắc môi trường đợt I năm 2023 tại Nhà máy tinh bột sắn Sông Dinh
4. Số lượng mẫu: 01.
5. Ngày nhận mẫu: 01/6/2023.
6. Ngày phân tích: 01 - 12/6/2023.
7. Mẫu do khách hàng gửi:
8. Mẫu do Phòng Quan trắc môi trường lấy:
9. Kết quả phân tích:

TT	Chỉ tiêu phân tích	Phương pháp thử	Đơn vị tính	Kết quả	QCVN 08-MT:2015/BTNMT			
					Giá trị giới hạn			
				M ₁	A ₁	A ₂	B ₁	B ₂
1	pH	TCVN 6492:2011		7,11	6,5-8,5	6,5-8,5	5,5-9	5,5-9
2	Ôxy hòa tan	TCVN 7325:2016	mg/l	5,97	≥ 6	≥ 5	≥ 4	≥ 2
3	Tổng chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/l	17	20	30	50	100
4	BOD ₅	SMEWW 5210D:2017	mg/l	8,3	4	6	15	25
5	COD	SMEWW 5220C:2017	mg/l	12,5	10	15	30	50
6	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/l	0,2	0,3	0,3	0,9	0,9
7	Nitrit (tính theo N)	TCVN 6178:1996	mg/l	< 0,02	0,05	0,05	0,05	0,05
8	Nitrat (tính theo N)	TCVN 6180:1996	mg/l	< 0,3	2	5	10	15
9	Xianua	SMEWW 4500-CN.C&E:2017	mg/l	< 0,003	0,05	0,05	0,05	0,05
10	Tổng photpho	SMEWW 4500-P.B&E:2017	mg/l	< 0,02	-	-	-	-

Ghi chú: - Kết quả này chỉ có giá trị cho mẫu đã được kiểm tra;

- Tên mẫu, vị trí lấy mẫu, mục đích, tên khách hàng được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng;

- (-): Không quy định.

Vị trí lấy mẫu: - M₁ (NM₁₃): Nước mặt sông Dinh tại điểm tiếp nhận nước thải (phía Tây nhà máy).

CHỨNG THỰC
BẢN SAO DÙNG VỚI BẢN CHÍNH

Đồng Hới, ngày 12 tháng 6 năm 2023.

Trưởng Phòng thí nghiệm

Head of Environmental Laboratory

Số chứng thực: 12355 Quyền số: 01/2023-SCT/BS

Ngày: 27-05-2025

P. GIÁM ĐỐC

ENVIRONMENTAL DIRECTOR

Nguyễn Như Sáng

Đặng Minh Hoàng

CÔNG CHỨNG VIÊN

Trần Thị Ngân



Số: 709 /TNN-QTMT

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Trang số: 1/1

No: Page:

- Tên mẫu:** Nước thải chế biến tinh bột sắn.
- Khách hàng:** Công ty cổ phần tinh bột sắn Quảng Bình.
Địa chỉ: Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.
- Mục đích:** Báo cáo kết quả quan trắc môi trường đợt I năm 2023 tại Nhà máy tinh bột sắn Sông Dinh
- Số lượng mẫu:** 01.
- Ngày nhận mẫu:** 01/6/2023.
- Ngày phân tích:** 01 - 12/6/2023.
- Mẫu do khách hàng gửi:**
- Mẫu do Phòng Quan trắc môi trường lấy:**
- Kết quả phân tích:**

TT	Chỉ tiêu phân tích	Phương pháp thử	Đơn vị tính	Kết quả	QCVN 63:2017/BTNMT	
					Giá trị C	
				T ₁	A	B
1	pH	TCVN 6492:2011		6,64	6-9	5,5-9
2	Ôxy hòa tan	TCVN 7325:2016	mg/l	5,73	-	-
3	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/l	22	50	100
4	BOD ₅	SMEWW 5210D:2017	mg/l	16	30	50
5	COD	SMEWW 5220C:2017	mg/l	25	75	200
6	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/l	7,72	-	-
7	Nitrit (tính theo N)	TCVN 6178:1996	mg/l	<0,02	-	-
8	Nitrat (tính theo N)*	US EPA Method 352.1	mg/l	1,25	-	-
9	Xianua	SMEWW 4500-CNC&E:2017	mg/l	<0,003	0,07	0,1
10	Tổng photpho	SMEWW 4500-P.B&E:2017	mg/l	0,52	10	20
11	Coliforms*	SMEWW 9221B:2017	MPN/100ml	2.700	3.000	5.000

Ghi chú: - Kết quả này chỉ có giá trị cho mẫu đã được kiểm tra;

- Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ (VIMCERTS 061);

- Tên mẫu, vị trí lấy mẫu, mục đích, tên khách hàng được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng;

- (-): Không quy định

Vị trí lấy mẫu: - T₁ (NT₄₋₁): Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 12154. Quyền số: 01/2025_SGT/BS

Ngày: 24-06-2025

Đồng Hới, ngày 12 tháng 6 năm 2023.

Trưởng Phòng thí nghiệm

P. GIÁM ĐỐC

Head of Environmental Lab

PICTE DIRECTOR

Nguyễn Như Sáng



Đặng Minh Hoàng

Trần Thị Ngân

Số: *MT/TK-QTMT*
No:

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Trang số: 1/2
Page:

- Tên mẫu:** Môi trường không khí.
- Khách hàng:** Công ty cổ phần tinh bột sắn Quảng Bình.
Địa chỉ: Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.
- Mục đích:** Báo cáo kết quả quan trắc môi trường đợt II năm 2023 tại Nhà máy tinh bột sắn Sông Dinh
- Vị trí quan trắc:** 03.
- Kí hiệu:** K₁ - K₃
- Ngày nhận mẫu:** 06/10/2023.
- Ngày phân tích:** 06 - 16/10/2023.
- Kết quả:**

TT	Chỉ tiêu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị tính	Kết quả		
				K ₁	K ₂	K ₃
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	°C	31	32	32
2	CO	HD-TN-CO	µg/m ³	3.225	< 3.000	< 3.000
3	SO ₂	TCVN 5971:1995	µg/m ³	95,2	81,9	79,3
4	NO ₂	TCVN 6137:2009	µg/m ³	47,6	46,9	46,1
5	Tổng Bụi lơ lửng	TCVN 5067: 1995	µg/m ³	176	167	109

Ghi chú: - Kết quả này chỉ có giá trị cho mẫu đã được kiểm tra;
- Tên mẫu, vị trí quan trắc, mục đích, tên khách hàng được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng;

Vị trí quan trắc:

- K₁(K₆₁₂): Tại khu vực sản xuất của Nhà máy;
- K₂(K₆₁₃): Tại khu vực đóng bao;
- K₃(K₆₁₄): Tại khu vực văn phòng

CHỨNG THỰC
BẢN SAO DÙNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: *12.3.5.8*... Quyển số: *01/2025* - SGT/BS
Đồng Hới, ngày 16 tháng 10 năm 2023.

Trưởng phòng Thí nghiệm
Head of Environmental Laboratory

27-05-2025

P. GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR


Nguyễn Như Sáng



Đặng Minh Hoàng
Trần Thị Ngân

Số: 147 /TNK - QTMT

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Trang số: 2/2

No:

TEST REPORT

Page:

- Tên mẫu:** Môi trường không khí.
- Khách hàng:** Công ty cổ phần tinh bột sắn Quảng Bình.
Địa chỉ: Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.
- Mục đích:** Báo cáo kết quả quan trắc môi trường đợt II năm 2023
tại Nhà máy tinh bột sắn Sông Dinh
- Vị trí quan trắc:** 03.
- Kí hiệu:** K₄ - K₆
- Ngày nhận mẫu:** 01/6/2023.
- Ngày phân tích:** 01 - 12/6/2023.
- Kết quả:**

TT	Chỉ tiêu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị tính	Kết quả		
				K ₄	K ₅	K ₆
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BINMT	°C	33	33	33
2	CO	HD-TN-CO	µg/m ³	< 3.000	3.175	< 3.000
3	SO ₂	TCVN 5971:1995	µg/m ³	76,2	95,0	76,2
4	NO ₂	TCVN 6137:2009	µg/m ³	45,4	47,9	45,4
5	Tổng Bụi lơ lửng	TCVN 5067: 1995	µg/m ³	156	181	152

Ghi chú: - Kết quả này chỉ có giá trị cho mẫu đã được kiểm tra;

- Tên mẫu, vị trí quan trắc, mục đích, tên khách hàng được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng;

Vị trí quan trắc:

- K₄(K₆₁₅): Tại khu vực xử lý bã thải;
- K₅(K₆₁₆): Tại khu vực ống khói lò sấy;
- K₆(K₆₁₇): Tại khu vực xử lý nước thải.

CHỨNG THỰC

BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Đồng Hới, ngày 16 tháng 10 năm 2023.

Trưởng phòng Thí nghiệm
Head of Environmental Laboratory

P. GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

Nguyễn Như Sáng

Đặng Minh Hoàng

CÔNG CHỨNG VIÊN
Trần Thị Ngân

Số: 319/TNN - QTMT
No:

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Trang số: 1/1
Page:

- Tên mẫu:** Nước mặt.
- Khách hàng:** Công ty Cổ phần tinh bột sắn Quảng Bình.
Địa chỉ: Thị trấn nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.
- Mục đích:** Báo cáo kết quả quan trắc môi trường 6 tháng cuối năm 2024 tại Nhà máy tinh bột sắn sông Dinh.
- Số lượng mẫu:** 03.
- Ngày nhận mẫu:** 26/10/2024.
- Ngày phân tích:** 26/10 - 05/11/2024
- Mẫu do khách hàng gửi:** .
- Mẫu do phòng QTMT lấy:** .
- Kết quả phân tích:**

TT	Chỉ tiêu phân tích	Phương pháp thử	Đơn vị tính	Kết quả		
				M ₁	M ₂	M ₃
1	pH	TCVN 6492:2011		7,21	7,17	7,11
2	Oxi hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	mg/l	6,01	5,93	5,87
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/l	10	11	9
4	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/l	11,4	13,1	14,7
5	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/l	6,6	6,7	6,9
6	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/l	0,03	0,02	0,03
7	Nitrat (tính theo N)	TCVN 6180:1996	mg/l	<0,04	0,04	0,05
8	Nitrit (tính theo N)	TCVN 6178:1996	mg/l	0,013	0,015	0,036
9	Tổng Photpho	SMEWW 4500-P.B&E:2023	mg/l	0,07	0,06	0,09
10	Xianua	SMEWW 4500-CN.C&E:2023	mg/l	<0,002	<0,002	<0,002

Ghi chú: - Kết quả này có giá trị cho mẫu được kiểm tra:

- Tên mẫu, vị trí lấy mẫu, tên khách hàng, mục đích được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng

Vị trí lấy mẫu:

- M₁(NM₆₄₄): Tại sông Dinh phía Tây nhà máy diêm tiếp nhận nước thải;
- M₂(NM₆₄₅): Cách diêm tiếp nhận nước thải khoảng 50m về hạ nguồn;
- M₃(NM₆₄₆): Cách diêm tiếp nhận nước thải khoảng 200m về hạ nguồn.

Số chứng thực: 1.2346... Quyển số: 01/2025-SCT/BS

Đồng Hới, ngày 05 tháng 11 năm 2024.

Trưởng phòng thử nghiệm 27-05-2025

Head of Environmental Laboratory


Nguyễn Như Sang



Đặng Minh Hoàng

CÔNG CHỨNG VIÊN
Trần Thị Ngân

Số: 316/TNN-QTMT

No:

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Trang số: 1/1

Page:

- Tên mẫu:** Nước thải chế biến tinh bột sắn.
- Khách hàng:** Công ty cổ phần tinh bột sắn Quảng Bình.
Địa chỉ: Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.
- Mục đích:** Báo cáo kết quả quan trắc môi trường đợt II năm 2023 tại Nhà máy tinh bột sắn Sông Dinh
- Số lượng mẫu:** 01.
- Ngày nhận mẫu:** 06/10/2023.
- Ngày phân tích:** 06 - 16/10/2023.
- Mẫu do khách hàng gửi:**
- Mẫu do Phòng Quan trắc môi trường lấy:**
- Kết quả phân tích:**

TT	Chỉ tiêu phân tích	Phương pháp thử	Đơn vị tính	Kết quả
				T ₁
1	pH	TCVN 6492:2011		7,83
2	Ôxy hòa tan	TCVN 7325:2016	mg/l	5,87
3	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/l	21
4	BOD ₅	SMEWW 5210D:2017	mg/l	12
5	COD	SMEWW 5220C:2017	mg/l	20,8
6	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/l	8,3
7	Nitrit (tính theo N)	TCVN 6178:1996	mg/l	1,27
8	Nitrat (tính theo N)*	US EPA Method 352.1	mg/l	1,02
9	Xianua	SMEWW 4500-CNC&E:2017	mg/l	< 0,003
10	Tổng photpho	SMEWW 4500-P.B&E:2017	mg/l	0,6
11	Coliforms*	SMEWW 9221B:2017	MPN/100ml	3.400

Ghi chú: - Kết quả này chỉ có giá trị cho mẫu đã được kiểm tra;
- Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ (VIMCERTS 061);
- Tên mẫu, vị trí lấy mẫu, mục đích, tên khách hàng được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.

Vị trí lấy mẫu: T₁(NT₇₅₁): Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

CHỨNG THỰC
BAN SAO ĐÚNG VỚI BAN CHÍNH
Số chứng thực: 12155... Quyển số: 81/2025-SCT/BS

Đồng Hải, ngày 16 tháng 10 năm 2023.

Trưởng Phòng thí nghiệm
Head of Environmental Laboratory

Ngày: 24-05-2025

P. GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

Nguyễn Như Sáng

Đặng Minh Hoàng

CÔNG CHỨNG VIÊN
Trần Thị Ngân

Số: 102 /TNK - QTMT
No:

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Trang số: 1/2
Page:

- Tên mẫu:** Môi trường không khí.
- Khách hàng:** Công ty Cổ phần tinh bột sắn Quảng Bình.
Địa chỉ: Thị trấn nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.
- Mục đích:** Báo cáo kết quả quan trắc môi trường 6 tháng cuối năm 2024 tại Nhà máy tinh bột sắn sông Dinh.
- Vị trí quan trắc:** 03.
- Kí hiệu:** K₁ – K₃
- Ngày nhận mẫu:** 26/10/2024.
- Ngày phân tích:** 26/10 – 05/11/2024.
- Kết quả:**

TT	Chỉ tiêu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị tính	Kết quả			QCVN 05:2023/BTNMT
				K ₁	K ₂	K ₃	Giá trị giới hạn Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2022/BTNMT	⁰ C	27	28	28	-
2	Áp suất	QCVN 46:2022/BTNMT	hPa	1013,2	1013,2	1012,8	-
3	CO	SOP-QTMT-PT-CO	µg/Nm ³	<5.000	<5.000	<5.000	30.000
4	NO ₂	TCVN 6137-2009	µg/Nm ³	43,6	42,9	40,4	200
5	SO ₂	TCVN 5971:1995	µg/Nm ³	77,2	78,3	71,5	350
6	Bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067: 1995	µg/Nm ³	173	174	134	300

Ghi chú: - Kết quả này chỉ có giá trị cho mẫu đã được kiểm tra.
- Tên mẫu, vị trí quan trắc, mục đích, tên khách hàng được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.

Vị trí quan trắc:

- K₁(K₄₆₇): Khu vực sản xuất của nhà máy
- K₂(K₄₆₈): Khu vực đóng bao
- K₃(K₄₆₉): Khu vực văn phòng

CHỨNG THỰC

BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 12347..... Quyền số: 01/2025-SCT/BS

Ngày: 27-05-2025

Đồng Hới, ngày 05 tháng 11 năm 2024.

Trưởng phòng Thí nghiệm
Head of Environmental Laboratory


Nguyễn Như Sáng



GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

Đặng Minh Hoàng

CÔNG CHỨNG VIỆN
Trần Thị Ngân

Số: 403/TNK-QTMT
No:

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Trang số: 2/2
Page:

- Tên mẫu:** Môi trường không khí.
- Khách hàng:** Công ty Cổ phần tinh bột sắn Quảng Bình.
Địa chỉ: Thị trấn nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.
- Mục đích:** Báo cáo kết quả quan trắc môi trường 6 tháng cuối năm 2024 tại Nhà máy tinh bột sắn sông Dinh.
- Vị trí quan trắc:** 03.
- Kí hiệu:** K₄ – K₆
- Ngày nhận mẫu:** 26/10/2024.
- Ngày phân tích:** 26/10 – 05/11/2024
- Kết quả:**

TT	Chỉ tiêu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị tính	Kết quả			QCVN 05:2023/BTNMT
				K ₄	K ₅	K ₆	Giá trị giới hạn Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2022/BTNMT	°C	28	28	29	-
2	Áp suất	QCVN 46:2022/BTNMT	hPa	1012,7	1012,1	1012,5	
3	CO	SOP-QTMT-PT-CO	µg/Nm ³	<5.000	<5.000	<5.000	30.000
4	NO ₂	TCVN 6137-2009	µg/Nm ³	41,3	44,7	38,9	200
5	SO ₂	TCVN 5971:1995	µg/Nm ³	75,8	80,0	74,3	350
6	Bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067: 1995	µg/Nm ³	140	183	122	300

Ghi chú: - Kết quả này chỉ có giá trị cho mẫu đã được kiểm tra.
- Tên mẫu, vị trí quan trắc, mục đích, tên khách hàng được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.

Vị trí quan trắc:

- K₄(K₄₇₀): Khu vực xử lý bã thải;
- K₅(K₄₇₁): Tại ống khói lò sấy;
- K₆(K₄₇₂): Tại hệ thống xử lý nước thải.

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 12.341... Quyển số: 01/2025-SCT/BS

Đồng Hới, ngày 05 tháng 11 năm 2024.

Trưởng phòng Thí nghiệm
Head of Environmental Laboratory

GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

Nguyễn Như Sáng

Đặng Minh Hoàng
Trần Thị Ngân

Số: 97 /TNN-QTMT

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Trang số: 1/1

No:

Page:

- Tên mẫu:** Nước mặt.
- Khách hàng:** Công ty cổ phần tinh bột sắn Quảng Bình.
Địa chỉ: Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.
- Mục đích:** Báo cáo kết quả quan trắc môi trường 6 tháng đầu năm 2024 tại Nhà máy tinh bột sắn Sông Dinh
- Số lượng mẫu:** 01.
- Ngày nhận mẫu:** 09/5/2024.
- Ngày phân tích:** 09 - 27/5/2024.
- Mẫu do khách hàng gửi:**
- Mẫu do Phòng Quan trắc môi trường lấy:**
- Kết quả phân tích:**

TT	Chỉ tiêu phân tích	Phương pháp thử	Đơn vị tính	Kết quả		
				M ₁	M ₂	M ₃
1	pH	TCVN 6492:2011		7,01	7,08	7,12
2	Ôxy hòa tan	TCVN 7325:2016	mg/l	5,91	6,08	6,02
3	Tổng chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/l	15	13	13
4	BOD ₅	SMEWW 5210D:2017	mg/l	7,2	6,8	4,8
5	COD	SMEWW 5220C:2017	mg/l	12,5	12,5	8,3
6	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/l	0,1	0,09	0,15
7	Nitrit (tính theo N)	TCVN 6178:1996	mg/l	0,03	0,02	0,02
8	Nitrat (tính theo N)	TCVN 6180:1996	mg/l	<0,3	<0,3	<0,3
9	Xianua	SMEWW 4500-CN.C&E:2017	mg/l	<0,003	<0,003	<0,003
10	Tổng photpho	SMEWW 4500-P.B&E:2017	mg/l	0,08	0,12	0,1

Ghi chú: - Kết quả này chỉ có giá trị cho mẫu đã được kiểm tra;

- Tên mẫu, vị trí lấy mẫu, mục đích, tên khách hàng được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng;

Vị trí lấy mẫu:

- M₁ (NM₁₉₆): Nước mặt sông Dinh tại điểm tiếp nhận nước thải (phía Tây nhà máy).
- M₂ (NM₁₉₇): Nước mặt sông Dinh cách điểm tiếp nhận nước thải khoảng 50m về hạ nguồn.
- M₃ (NM₁₉₈): Nước mặt sông Dinh cách điểm tiếp nhận nước thải khoảng 200m về hạ nguồn.

BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 12345 Quyển số: 01/2025-SCT/BS

Đồng Hới, ngày 28 tháng 5 năm 2024.

Trưởng Phòng thí nghiệm Ngày: 27-05-2025

Head of Environmental Laboratory


Nguyễn Như Sáng



CÔNG CHỨNG VỚI BẢN CHÍNH
Đặng Minh Hoàng
Trần Thị Ngân



Số: 38 /TNN- QTMT

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Trang số: 1/1

No:

Page:

- Tên mẫu:** Nước thải chế biến tinh bột sắn.
- Khách hàng:** Công ty cổ phần tinh bột sắn Quảng Bình.
Địa chỉ: Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.
- Mục đích:** Báo cáo kết quả quan trắc môi trường môi trường 6 tháng đầu năm 2024 tại Nhà máy tinh bột sắn Sông Dinh
- Số lượng mẫu:** 01.
- Ngày nhận mẫu:** 09/5/2024.
- Ngày phân tích:** 09 - 27/5/2024.
- Mẫu do khách hàng gửi:**
- Mẫu do Phòng Quan trắc môi trường lấy:**
- Kết quả phân tích:**

TT	Chỉ tiêu phân tích	Phương pháp thử	Đơn vị tính	Kết quả
				T ₁
1	pH	TCVN 6492:2011		6,56
2	Ôxy hòa tan	TCVN 7325:2016	mg/l	5,7
3	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/l	31
4	BOD ₅	SMEWW 5210D:2017	mg/l	7,6
5	COD	SMEWW 5220C:2017	mg/l	12,5
6	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/l	0,19
7	Nitrit (tính theo N)	TCVN 6178:1996	mg/l	0,79
8	Nitrat (tính theo N)*	US EPA Method 352.1	mg/l	1,25
9	Xianua	SMEWW 4500-CNC&E:2017	mg/l	<0,003
10	Tổng photpho	SMEWW 4500-P.B&E:2017	mg/l	0,25
11	Coliform**	SMEWW 9221B&E:2017	MPN/100ml	680

Ghi chú: - Kết quả này chỉ có giá trị cho mẫu đã được kiểm tra;
- Chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ (VIMCERTS 061);
- Chỉ tiêu đánh dấu (**) được thực hiện bởi nhà thầu phụ (VIMCERTS 079);
- Tên mẫu, vị trí lấy mẫu, mục đích, tên khách hàng được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng;
Vị trí lấy mẫu: - T₁ (NT₁₉₉): Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 12.155. Quyền số: 01/2025-SCT/BS
Đồng Hới, ngày 28 tháng 5 năm 2024.

Trưởng Phòng thí nghiệm: 24-05-2025
Head of Environmental Laboratory: P. GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

Nguyễn Như Sáng

Đặng Minh Hoàng

CÔNG CHỨNG VIÊN
Trần Thị Ngân



BẢN SAO

Số: 310/TNN - QTMT

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Trang số: 1/1

No:

Page:

- Tên mẫu:** Nước thải tinh bột sắn.
- Khách hàng:** Công ty Cổ phần tinh bột sắn Quảng Bình.
Địa chỉ: Thị trấn nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.
- Mục đích:** Báo cáo kết quả quan trắc môi trường 6 tháng cuối năm 2024 tại Nhà máy tinh bột sắn sông Dinh.
- Số lượng mẫu:** 01.
- Ngày nhận mẫu:** 26/10/2024.
- Ngày phân tích:** 26/10 - 05/11/2024
- Mẫu do khách hàng gửi:** .
- Mẫu do phòng QTMT lấy:** .
- Kết quả phân tích:**

TT	Chỉ tiêu phân tích	Phương pháp thử	Đơn vị tính	Kết quả	QCVN 63-MT:2017/BTNMT	
					Giá trị C	
				T ₁	A	B
1	pH	TCVN 6492:2011	-	6,78	6-9	5,5-9
2	Oxi hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	mg/l	6,49	-	-
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/l	16	50	100
4	BOD ₅	TCVN 6001-1:2021	mg/l	23	30	50
5	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/l	35,9	100	250
6	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/l	2,17	-	-
7	Nitrit (tính theo N)	TCVN 6178:1996	mg/l	0,858	-	-
8	Nitrat (tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ -E:2023	mg/l	3,56	-	-
9	Tổng Photpho	SMEWW 4500-P.B&E:2023	mg/l	2,02	10	20
10	Xianua	SMEWW 4500-CN.C&E:2023	mg/l	0,002	0,07	0,1
11	Coliform*	TCVN 6187-2:2020	MPN/100ml	5,3x10 ³	3.000	5.000

CHỨNG THỰC
Ghi chú:- Kết quả này có giá trị cho mẫu được kiểm tra.
- Chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bên nhà thêm phụ (IMCERTS 079);
- Tên mẫu, vị trí lấy mẫu, tên khách hàng, mục đích được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.

Vi trí lấy mẫu: Số chứng thực: 12157.....Quyển số: 01/2025-SCT/BS
- T₁ (NT₆₄₇): Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

Ngày: 24-05-2025 Đồng Hới, ngày 18 tháng 11 năm 2024.

Trưởng phòng thí nghiệm
Head of Environmental Lab

Nguyễn Như Sáng



CÔNG CHỨNG VIÊN Đặng Minh Hoàng
Trần Thị Ngân

Số: 37/TNK-QTMT

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Trang số: 1/2

No:

TEST REPORT

Page:

- Tên mẫu:** Môi trường không khí.
- Khách hàng:** Công ty cổ phần tinh bột sản Quảng Bình.
Địa chỉ: Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.
- Mục đích:** Báo cáo kết quả quan trắc môi trường 6 tháng đầu năm 2024 tại Nhà máy tinh bột sản Sông Dinh
- Vị trí quan trắc:** 03.
- Kí hiệu:** K₁ - K₃
- Ngày nhận mẫu:** 09/5/2024.
- Ngày phân tích:** 09 - 27/5/2024.
- Kết quả:**

TT	Chỉ tiêu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị tính	Kết quả		
				K ₁	K ₂	K ₃
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	°C	28	29	29
2	CO	HD-TN-CO	µg/Nm ³	< 3.000	< 3.000	< 3.000
3	SO ₂	TCVN 5971:1995	µg/Nm ³	64,8	67,6	61,6
4	NO ₂	TCVN 6137:2009	µg/Nm ³	33,7	34,6	32,9
5	Tổng Bụi lơ lửng	TCVN 5067: 1995	µg/Nm ³	81	88	87

Ghi chú: - Kết quả này chỉ có giá trị cho mẫu đã được kiểm tra;

- Tên mẫu, vị trí quan trắc, mục đích, tên khách hàng được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng;

Vị trí quan trắc:

- K₁(K₁₁₅): Tại khu vực sản xuất của Nhà máy;
- K₂(K₁₁₆): Tại khu vực đóng bao;
- K₃(K₁₁₇): Tại khu vực văn phòng;

**CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Đồng Hới, ngày 28 tháng 5 năm 2024.

Trưởng phòng Thí nghiệm
Head of Environmental Laboratory

Số chứng thực: 1235T... Quyền số: 01/2025-SC/ĐP
27-05-2025

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

Nguyễn Như Sang

Đặng Minh Hoàng

CÔNG CHỨNG VIÊN
Trần Thị Ngân

Số: 47 /TNK - QTMT

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Trang số: 2/2

No:

TEST REPORT

Page:

- Tên mẫu:** Môi trường không khí.
- Khách hàng:** Công ty cổ phần tinh bột sắn Quảng Bình.
Địa chỉ: Thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.
- Mục đích:** Báo cáo kết quả quan trắc môi trường 6 tháng đầu năm 2024 tại Nhà máy tinh bột sắn Sông Dinh
- Vị trí quan trắc:** 03.
- Kí hiệu:** K₄ - K₆
- Ngày nhận mẫu:** 09/5/2024.
- Ngày phân tích:** 09 - 27/5/2024.
- Kết quả:**

TT	Chỉ tiêu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn vị tính	Kết quả		
				K ₄	K ₅	K ₆
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	°C	30	30	30
2	CO	HD-TN-CO	µg/Nm ³	< 3.000	4.034	3.339
3	SO ₂	TCVN 5971:1995	µg/Nm ³	72,9	73,7	70,3
4	NO ₂	TCVN 6137:2009	µg/Nm ³	36,4	37,3	35,6
5	Tổng Bụi lơ lửng	TCVN 5067: 1995	µg/Nm ³	110	115	110

Ghi chú: - Kết quả này chỉ có giá trị cho mẫu đã được kiểm tra;

- Tên mẫu, vị trí quan trắc, mục đích, tên khách hàng được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng;

Vị trí quan trắc:

- K₄(K₁₁₈): Tại khu vực xử lý bã thải;
- K₅(K₁₁₉): Tại khu vực ống khói lò sấy;
- K₆(K₁₂₀): Tại khu vực xử lý nước thải.

CHỨNG THỰC

BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Đồng Hải, ngày 28 tháng 5 năm 2024.

Trưởng phòng Thí nghiệm
Head of Environmental Laboratory

Số đăng ký: 12351

Quyển số: 01/2025-SCT

P. GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

Ngày: 27-05-2025

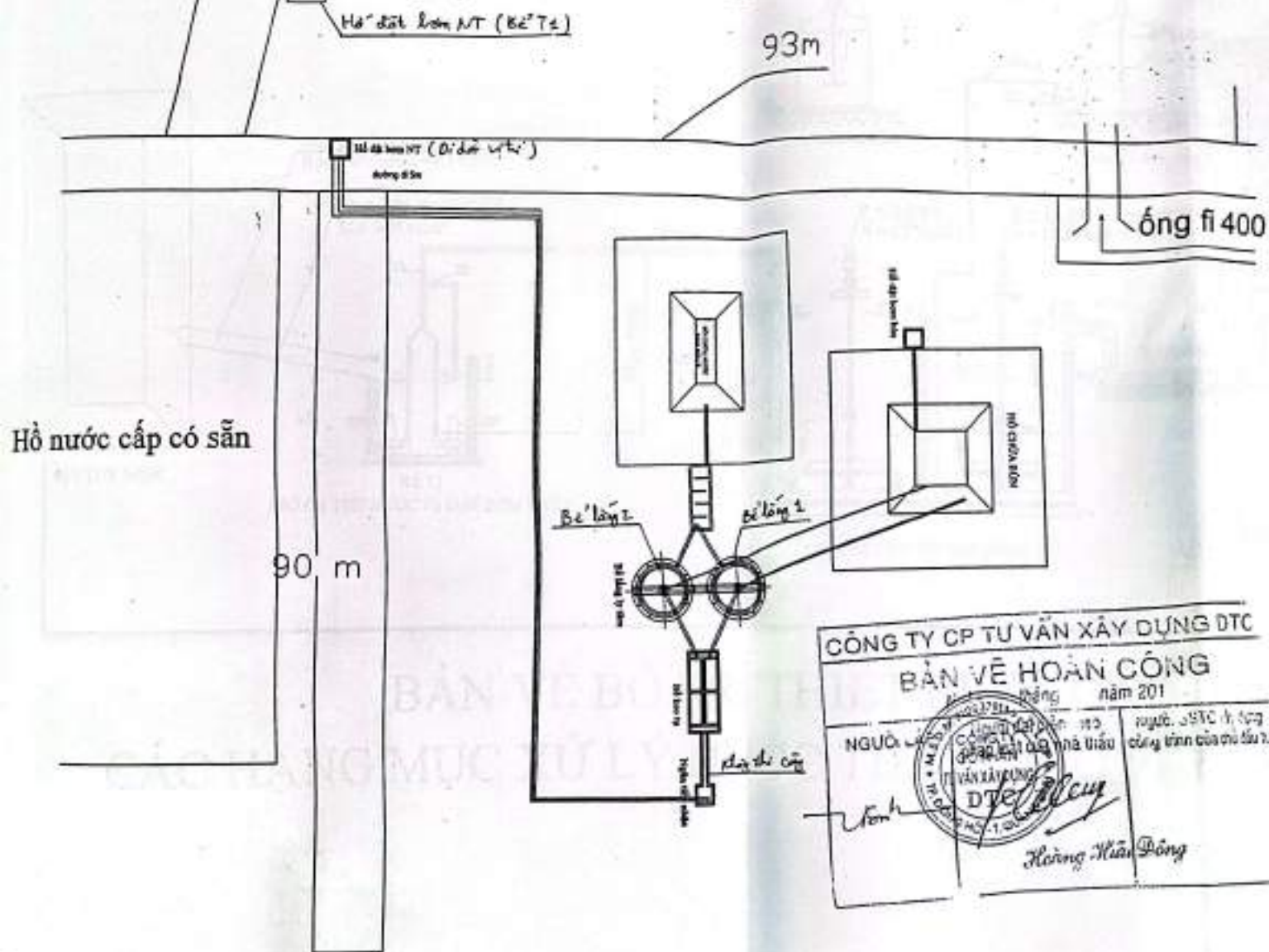
Nguyễn Như Sáng

Đặng Minh Hoàng

CÔNG CHỨNG VIÊN

Trần Thị Ngân

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

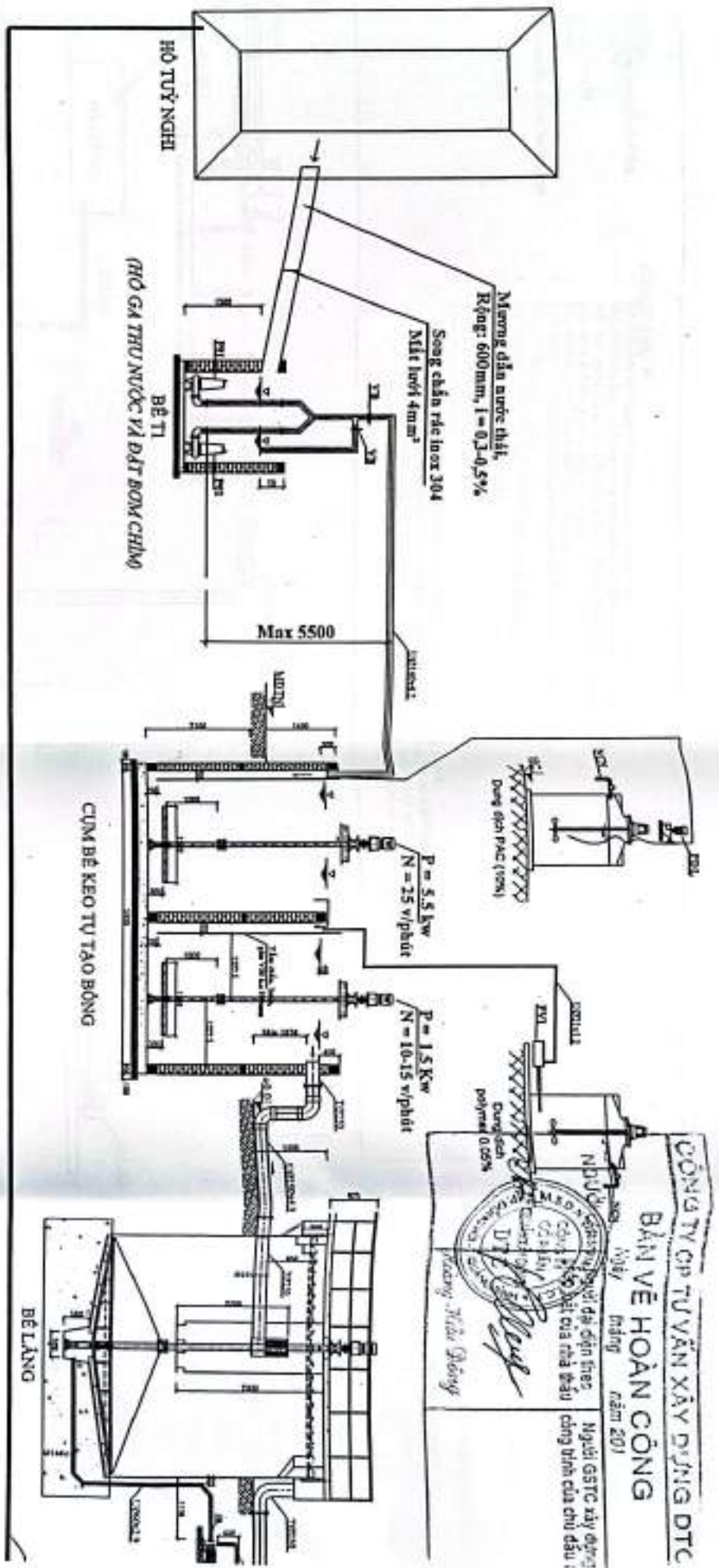


CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG DTC
 BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 tháng năm 201
 NGƯỜI LẬP BẢN VẼ: *[Signature]*
 CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG DTC
 ĐƠN VỊ: *[Signature]*
 HƯỚNG KHUẨN ĐỒNG

HIỆU CHỈNH - MODIFY		
STT	NGÀY	NỘI DUNG - CONTENT
1		
2		
3		
DIA CHỖ - HOTEL		
CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR		
CÔNG TY CỔ PHẦN FOCOCEY QUẢNG BÌNH		
CÔNG TRÌNH - PROJECT NAME		
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI		
CÔNG TY CỔ PHẦN FOCOCEY QUẢNG BÌNH		
HẠNG MỤC - ITEM		
 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG DTC DESIGN CONSULTING AND SERVICE COMPANY 001 NGUYỄN VĂN HỘ, KHU 03 - QUẬN 03 TP. HCM		
CHỨC VỤ - POSITION GIÁM ĐỐC / DIRECTOR PHẠM THÁNH NAM THẾT KẾ - DESIGNER 		
CHỦ TRƯỞNG KẾ - PRIMARY DESIGNER TRẦN CÔNG THÀNH KIỂM - CHECKED 		
CAO TÊN DUNG TÊN BẢN VẼ - DRAWING NAME MẶT BẰNG TỔNG THỂ		
BỘ SỐ SƠ - TYPE PROFILE	T.K.V.T.C	
HOÀN THÀNH - COMPLETE DATE	06 - 2017	
KÝ HỆU BẢN VẼ - DRAWING NO.	BV -	

BẢN VẼ BỒ TRÍ THIẾT BỊ VÀ CAO TRÌNH

CÁC HÀNG MỨC XỬ LÝ NƯỚC THẢI THEO PHƯƠNG ÁN HOÀI I



CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG DTC
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 Ngày tháng năm 201


 NGƯỜI CHỮ CHỮ
 CÔNG TRÌNH
 NGƯỜI GÁC XÂY DỰNG
 CÔNG TRÌNH CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

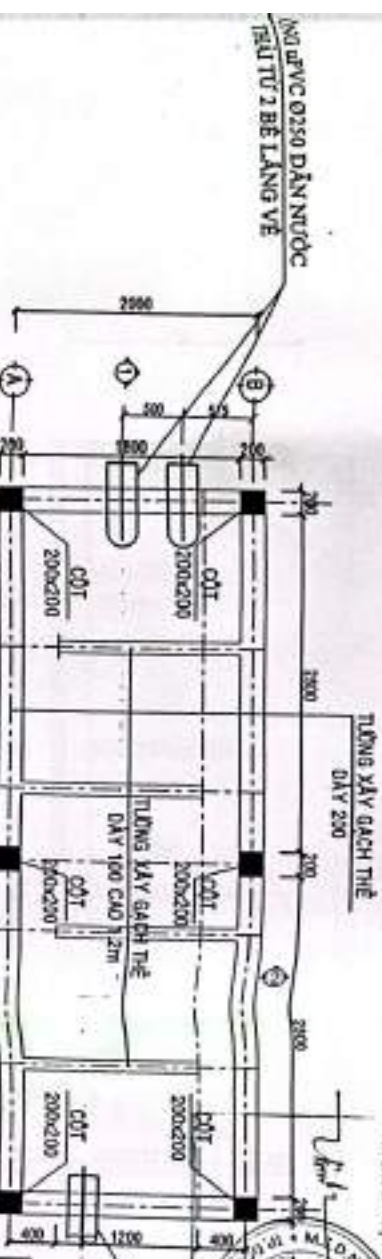
CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG DTC

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày tháng năm 2011

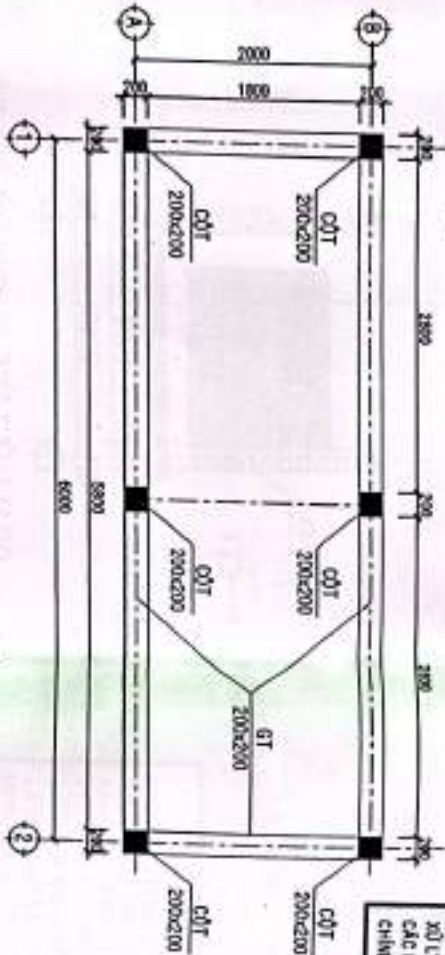
NGƯỜI LẬP: *[Signature]* Người đại diện theo pháp luật của nhà thầu

Người GSTC: *[Signature]* công trình cũ tại 511/1



MẶT BẰNG BẾ KHỬ TRÙNG - TL:1/100

MẶT BẰNG DÀ GIẰNG TƯỜNG - TL:1/100



- GIẢI THÍCH:**
- * BẾ TƯỜNG CỘT DÂY BÀ 6x6 M/100
 - * BẾ TƯỜNG BÀ 1x2 M/200
 - * VẠ XỊ MÀNG MẠC 75
 - * CỘT THẾP Ø < 10 THẾP AI CỎ Re-300x200 U19
 - * BẦM VẾ MẦM LƯ BẦM VẾ KẾM MẦM VÀ VẾ CẦU CHÉNG CỬA CẮC BẾ TRONG PHÒNG AN HỘ SÔNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHI THỰC HIỆN CÔNG VIỆC ĐIỀU KHIỂN CÁC SÀN VẾ CÔNG NGHỆ BI VỆM BẾ BẦM SÀN THẾP CHÍNH XÁC.

2 ỜNG M PVC Ø250 DẦM NƯỚC THẢI RA HỒ CHỨA NƯỚC SẠCH

MẪU CHỮN - MOC017			
Mã số	Kiểu dáng	Mô tả	Đơn vị
1			
2			
3			

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG DTC	
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG DTC SỐ 100 NGUYỄN VĂN CỎI, QUẬN 1, TP. HCM ĐIỆN THOẠI: 0903 123 456 FAX: 0903 123 456 EMAIL: info@dte.com.vn	
CHIEU ĐO: DIRECTOR <i>[Signature]</i>	CHIEU ĐO: PROJECT MANAGER <i>[Signature]</i>
CHIEU ĐO: DESIGNER <i>[Signature]</i>	CHIEU ĐO: CHECKER <i>[Signature]</i>
CAO TÊN DỰNG TÊN BẢN VẼ - DRAWING NAME MẶT BẰNG BẾ KHỬ TRÙNG	
SỐ HỒ SƠ: THE PROJECT:	TÊN BẢN VẼ - DRAWING NO. BV.
NGÀY THỰC HIỆN: COMPLETE DATE:	NGÀY THỰC HIỆN: 06 - 2011

